

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng Quý III năm 2023 tỉnh Bắc Kạn

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH 14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng.

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Bắc Kạn (chưa có thuế VAT) theo các nội dung sau:

1. Giá vật liệu xây dựng quý III năm 2023 tại khu vực trung tâm thành phố Bắc Kạn theo Phụ lục 01.

Khu vực trung tâm thành phố Bắc Kạn là khu vực thuộc địa giới hành chính của các phường: Đức Xuân, Sông Cầu, Nguyễn Thị Minh Khai, Phùng Chí Kiên, Huyện Tụng và Xuất Hóa

2. Giá vật liệu xây dựng quý III năm 2023 tại trung tâm các huyện theo Phụ lục 02.

Khu vực trung tâm các huyện là khu vực thuộc địa giới hành chính của thị trấn huyện lỵ (thị trấn Chợ Rã - Ba Bể, Bằng Lũng - Chợ Đồn, Đồng Tâm - Chợ Mới, Yên Lạc - Na Rì, Phủ Thông - Bạch Thông, Vân Tùng - Ngân Sơn) và khu vực thuộc địa giới hành chính xã Bộc Bó huyện Pác Nặm.

3. Giá vật liệu xây dựng quý III năm 2023 tại các cơ sở sản xuất, khai thác và cơ sở bán hàng theo Phụ lục 03.

4. Giá vật liệu xây dựng quý III năm 2023 công bố theo hóa đơn tại các cơ sở sản xuất, khai thác và cơ sở bán hàng theo Phụ lục 04.

5. Giá vật liệu xây dựng được công bố tại các cơ sở sản xuất, cơ sở kinh doanh là vật liệu phổ biến làm cơ sở để các tổ chức, cá nhân tham khảo trong việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Giá vật liệu công bố trên không bao gồm các chế độ khuyến mãi, giảm giá hay bất kỳ hoạt động mang tính kỹ thuật thương mại tương tự nào khác.

6. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí nơi xây dựng công trình, mức giá công bố và các căn cứ khác (gồm báo giá của nhà sản xuất; thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá được áp dụng cho các công trình khác có tiêu chuẩn chất lượng tương tự ở cùng thời điểm) để lựa chọn nguồn mua vật liệu phù hợp và tính toán giá vật liệu đến chân công trình theo phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình đảm bảo tính cạnh tranh, tiết kiệm ngân sách nhà nước.

7. Chủ đầu tư thực hiện và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định.

8. Việc quản lý vật liệu xây dựng, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng:

“1. Trách nhiệm của nhà thầu cung ứng sản phẩm xây dựng, vật liệu xây dựng đã là hàng hóa trên thị trường:

a) Tổ chức thực hiện thí nghiệm kiểm tra chất lượng và cung cấp cho bên giao thầu (bên mua sản phẩm xây dựng) các chứng chỉ, chứng nhận, các thông tin, tài liệu có liên quan tới sản phẩm xây dựng, vật liệu xây dựng theo quy định của hợp đồng xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Kiểm tra chất lượng, số lượng, chủng loại của sản phẩm xây dựng, vật liệu xây dựng theo yêu cầu của hợp đồng trước khi bàn giao cho bên giao thầu;

c) Thông báo cho bên giao thầu các yêu cầu về vận chuyển, lưu giữ, bảo quản sản phẩm xây dựng, vật liệu xây dựng;

d) Thực hiện sửa chữa hoặc thay thế sản phẩm xây dựng không đạt yêu cầu về chất lượng theo cam kết bảo hành sản phẩm xây dựng và quy định của hợp đồng xây dựng.

2. Trách nhiệm của nhà thầu chế tạo, sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện và thiết bị sử dụng cho công trình xây dựng theo yêu cầu riêng của thiết kế:

a) Trình bên giao thầu (bên mua) quy trình sản xuất, thí nghiệm, thử nghiệm theo yêu cầu của thiết kế và quy trình kiểm soát chất lượng trong quá trình sản xuất, chế tạo đối với vật liệu xây dựng, cấu kiện và thiết bị;

b) Tổ chức chế tạo, sản xuất và thí nghiệm, thử nghiệm theo quy trình đã được bên giao thầu chấp thuận, đáp ứng yêu cầu thiết kế; tự kiểm soát chất lượng và phối hợp với bên giao thầu trong việc kiểm soát chất lượng trong quá trình chế tạo, sản xuất, vận chuyển và lưu giữ tại công trình;

c) Tổ chức kiểm tra và nghiệm thu trước khi bàn giao cho bên giao thầu;

d) Vận chuyển, bàn giao cho bên giao thầu theo quy định của hợp đồng;

đ) Cung cấp cho bên giao thầu các chứng chỉ, chứng nhận, thông tin, tài liệu có liên quan theo quy định của hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Nhà thầu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này chịu trách nhiệm về chất lượng vật liệu xây dựng, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị do mình cung ứng, sản xuất, chế tạo so với yêu cầu của bên giao thầu và tính chính xác, trung thực của các tài liệu cung cấp cho bên giao thầu; việc nghiệm thu của bên giao thầu không làm giảm trách nhiệm nêu trên của các nhà thầu này.

4. Bên giao thầu có trách nhiệm:

a) Quy định số lượng, chủng loại, các yêu cầu kỹ thuật của vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị trong hợp đồng với nhà thầu cung ứng, nhà thầu sản xuất, chế tạo phù hợp với yêu cầu của thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật áp dụng cho công trình;

b) Kiểm tra số lượng, chủng loại, các yêu cầu kỹ thuật của vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị theo quy định trong hợp đồng; yêu cầu các nhà thầu cung ứng, sản xuất, chế tạo thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này trước khi nghiệm thu đưa vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị vào sử dụng cho công trình;

c) Thực hiện kiểm soát chất lượng trong quá trình chế tạo, sản xuất theo quy trình đã thống nhất với nhà thầu;

d) Lập hồ sơ quản lý chất lượng vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình theo quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Hồ sơ quản lý chất lượng vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình, bao gồm:

a) Chứng chỉ chất lượng của nhà sản xuất theo yêu cầu của hợp đồng và quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa;

b) Chứng chỉ xuất xứ phải phù hợp với quy định của hợp đồng giữa nhà thầu cung ứng, bên mua hàng và phù hợp với danh mục vật tư, vật liệu đã được chủ đầu tư chấp thuận, phê duyệt đối với trường hợp nhập khẩu theo quy định của pháp luật về xuất xứ hàng hóa;

c) Giấy chứng nhận hợp quy theo quy định của các quy chuẩn kỹ thuật và pháp luật có liên quan đối với vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị thuộc đối tượng phải thực hiện chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa;

d) Các thông tin, tài liệu có liên quan tới vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình theo quy định của hợp đồng xây dựng;

đ) Các kết quả thí nghiệm, thử nghiệm, kiểm định vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng và yêu cầu của thiết kế được thực hiện trong quá trình thi công xây dựng công trình;

e) Các biên bản nghiệm thu vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình theo quy định;

g) Các tài liệu khác có liên quan theo quy định của hợp đồng xây dựng.

6. Thay đổi chủng loại, nguồn gốc xuất xứ vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình xây dựng:

a) Các vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị được thay thế phải đáp ứng được yêu cầu thiết kế, phù hợp với các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng và được chủ đầu tư chấp thuận, phê duyệt theo quy định của hợp đồng;

b) Đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công và vốn nhà nước ngoài đầu tư công, nếu việc thay đổi dẫn đến điều chỉnh dự án thì thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư xây dựng”.

Do đó, đề nghị UBND các huyện, thành phố, các chủ đầu tư chỉ đạo các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các đơn vị thi công khi lựa chọn sản phẩm vật liệu xây dựng sử dụng vào công trình cần tuân thủ theo các quy định trên.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

Gửi bản giấy:

- Bộ Xây dựng;
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh BK;
- Lưu: VT, KTXD.

Gửi bản điện tử:

- UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, TP;
- Lãnh đạo Sở;
- Website Sở XD;
- Lưu: VT, KTXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Mã Văn Thịnh

PHỤ LỤC 01

**Giá vật liệu xây dựng tại trung tâm thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn
quý III năm 2023**



Kèm theo văn bản số 2194/CBG-SXD, ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Loại Vật liệu	Đơn vị	Giá chưa có thuế VAT
I	XI MĂNG, NHỰA ĐƯỜNG		
	Xi măng các loại: Giá bán của Công ty TNHH Minh Sơn Bắc Kạn ĐT: 0966. 638. 555 (bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp tại trung tâm thành phố)		
	Xi măng bao THE VISSAI		
1	PCB 30	tấn	1.462.963
2	PCB 40	tấn	1.527.778
	Xi măng THE VISSAI (xi măng rời bao loại 1000kg/1 bao)		
3	PCB 30	tấn	1.351.852
4	PCB 40	tấn	1.416.667
	Xi măng Thành Thắng		
5	PCB 30	tấn	1.351.852
6	PCB 40	tấn	1.416.667
	SP Công ty Cổ phần XM và KS Yên Bái. ĐT 02163.886.297		
7	PCB 30 bao giấy	tấn	1.320.000
8	PCB 40 bao giấy	tấn	1.400.000
	Xi măng các loại: Giá bán của Công ty CPXD&DVTM Doanh nhân trẻ Bắc Kạn. Điện thoại 0869. 556. 336 (bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp tại trung tâm thành phố)		
	Xi măng Quang Sơn		
9	Xi măng bao PCB 30	tấn	1.336.364
10	Xi măng bao PCB 40	tấn	1.427.273
11	Xi măng PCB30 rời dân dụng	tấn	1.136.364
12	Xi măng PCB40 rời dân dụng	tấn	1.172.727
13	Xi măng PCB40 rời công nghiệp	tấn	1.300.000
14	Xi măng xây trát	tấn	1.181.818
	Xi măng Xuân Thành		
15	Xi măng bao Xuân Thành xây trát cao cấp	tấn	1.090.909

16	Xi măng bao PCB30 Xuân Thành	tấn	1.318.182
17	Xi măng bao PCB400 Xuân Thành	tấn	1.372.727
18	Xi măng Jumbo PCB 30	tấn	1.227.273
19	Xi măng Jumbo PCB 40	tấn	1.281.818
	Xi măng các loại: Giá bán của Công ty TNHH MTV xi măng Quang Sơn. Điện thoại 02083.823.228)		
	Xi măng Thạch Long		
20	Xi măng bao PCB30	tấn	1.454.545
21	Xi măng bao PCB40	tấn	1.545.454
	Xi măng Quang Sơn		
22	Xi măng bao PCB30HQ	tấn	1.454.545
23	Xi măng bao PCB40HQ	tấn	1.545.454
	Xi măng Thần Sa		
24	Xi măng bao PCB30	tấn	1.454.545
25	Xi măng bao PCB40	tấn	1.545.454
	Nhựa đường Carboncor Asphalt		
26	Carboncor Asphalt- CA9.5 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	3.653.209
27	Carboncor Asphalt- CA19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	2.833.209
II	GIÁ THÉP XÂY DỰNG		
	Công ty TNHH Minh Sơn Bắc Kạn ĐT: 0966. 638. 555 (bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp tại trung tâm thành phố)		
28	Thép Hòa phát D6-D8	kg	15.093
29	Thép Hòa phát D10	kg	15.278
30	Thép Hòa phát D12	kg	15.278
31	Thép Hòa phát D14-D25	kg	15.278
32	Thép TISCO D6-D8	kg	15.278
33	Thép TISCO D10	kg	15.463
34	Thép TISCO D12	kg	15.463

35	Thép TISCO D14-D25	kg	15.463
	Giá của Công ty CP Tập Đoàn VAS Nghi Sơn		
36	Thép D6-D8 (CB240T)	kg	15.137
37	Thép D8 (CB300V)	kg	15.237
38	Thép thanh vằn D10 (Gr40)	kg	15.287
39	Thép thanh vằn D12 (CB300V)	kg	15.187
40	Thép thanh vằn D14 – D20 (CB300V/Gr40)	kg	15.137
41	Thép thanh vằn D10 (CB400V/CB500)	kg	15.387
42	Thép thanh vằn D12 (CB400V/CB500)	kg	15.287
43	Thép thanh vằn D14 – D32 (CB400V/CB500)	kg	15.237
	Công ty cổ phần xây dựng và Dịch vụ thương mại Doanh nhân trẻ Bắc Kạn 0869.556.336 (bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp tại trung tâm thành phố)		
	Thép VAS		
44	Thép D6-D8	kg	16.922
45	Thép D10	kg	17.105
46	Thép D12	kg	17.105
47	Thép D14-D32	kg	18.968
III	GẠCH ỐP LÁT		
	Gạch lát, gạch ốp tường, gạch chống trơn (Gạch PRIME) - Công ty Cổ phần DEUXO Bắc Kạn tổ Khuổi Thuồm, phường Huyền Tung, thành phố Bắc Kạn		
48	Gạch lát 60x60 ceramic A1 (17002,17004,17006)	m2	128.500
49	Gạch lát 50x50 ceramic A1 (2576,2698,2594,2596)	m2	98.000
50	Gạch lát 40x40 ceramic A1 (9702, 9710,9701)	m2	80.000
51	Gạch Ốp trắng 30x45 9500 A1	m2	108.000
52	Gạch Ốp trắng/trúc 25x40 A1 (2200,2513)	m2	98.000
53	Gạch chống trơn 25x25 A1 (2114,2115)	m2	97.000

54	Gạch chống trơn 30x30 A1 (2351,2371,2373,2374)	m2	108.000
Gạch lát, gạch ốp tường, gạch chống trơn (Gạch PRIME) - Giá bán tại Công ty TNHH ĐTXD Huy Vũ, số 70, tổ 5, Phường Chí Kiên, TP Bắc Kạn			
55	Gạch lát 60x60 ceramic A1 (17010, 17012)	m2	175.000
56	Gạch lát 50x50 ceramic A1 (594,576,698)	m2	155.000
57	Gạch Ốp trắng 30x45 7001 A1	m2	135.000
58	Gạch Ốp trắng 250x400 2001 A1	m2	100.000
59	Gạch chống trơn 25x25 mã sp 2122 A1	m2	116.000
60	Gạch chống trơn 30x30 mã sp 2567, 3571 A1	m2	105.000
61	Gạch lát granite 60x60 mã sp 9503,9506,9501 A1	m2	295.000
62	Gạch lát granite 80x80 mã sp 9503,9506,9501 A1	m2	480.000
63	Gạch ốp granite 30x60 mã sp 3608, 3609 loại A1	m2	250.000
64	Gạch lát 600x600 A1 Granite mã T55-601, 602; SH-GP 606, 607, 608	m2	295.000
65	Gạch lát 800x800 A1 Granite mã T55-801, 802; SH-GP 806, 807, 808	m2	480.000
66	Gạch ốp 300x600 A1 Ceramic mã CE 3611, CL 3609, UB 3633, HCB 3615, CL 367, CL 363	m2	250.000
67	Gạch ốp 300x600 A1 Granite mã KV-GP 3600, 3605, 3606	m2	320.000
Gạch ốp lát- Giá bán tại cơ sở kinh doanh Phương Linh địa chỉ số 269, đường Kon Tum, phường Đức Xuân, TP Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn ĐT0989.662.188			
Gạch ốp tường CERAMIC			
68	Gạch ốp tường 25x40cm, mã sp: MT2540 (KF01, KF16)	m2	70.000
69	Gạch ốp tường 30x45cm , mã sp: GM 3401, 3402,3426,3427,3428,3429.	m2	90.000

70	Gạch ốp tường 30x45cm, mã sp: GM 3409; DM3402,3412.	m2	100.000
71	Gạch ốp tường 30x45cm, mã sp: MD 3426, 3428	m2	130.000
72	Gạch ốp tường 30x60cm, mã sp khuôn phẳng MT3601,12,13,14,15,44,45,46,47,52,53,74,75,80,81,82,83 loại MD 3426, 3428; Khuôn vát: MV12,13,14,15.	m2	120.000
73	- Gạch điểm: MD 3666; MTD3612,14,44,46,52,74,80,82; MVD 3612, 3614	m2	190.000
	Gạch ốp tường PORCELAIN 30x60cm (dòng MSP, CSP)		
74	Men bóng & matt MSP 3618,19,54,55,56,57.	m2	160.000
75	Gạch điểm: MSD 3618, 54,56.	m2	220.000
	Gạch lát nền CERAMIC 40*40cm		
76	Nền nhà: MS 4123,4084,4085,4094,4549,4536,M 491	m2	80.000
77	Lát sân, vườn Sugar, mã sp MSV401,402,450,451,452, MF01; Sỏi, cỏ MC402,403,405 MG01	m2	100.000
	Gạch lát nền CERAMIC 60x60cm		
78	Màu nhạt mã sp: M6004,05,12,13,21,22,23,24,6123,6008,6009,6101,6102, 6103;	m2	130.000
79	Màu TB: 6122	m2	135.000
	Gạch lát nền PORCELAIN 60x60cm (dòng MECO, MP)		
80	MECO: 601,602,607,608,609,610,612,613,614,615,617, 619,620,654;	m2	170.000
	MP: 6000,6019,6020,6030,6640,6641,6825,6701. .		
81	Màu đậm: MP 6016,6409,6635	m2	180.000
82	Sugar: MSU 6001,6004,6005	m2	195.000

83	Đèn tuyến: MECO 633	m2	200.000
	Gạch lát nền PORCELAIN 80x80cm		
84	Các mẫu: MLX8001,8002,8003.	m2	200.000
85	Các mẫu MECO803, 807,808,851; MP8802, MV864	m2	210.000
	Gạch GRANITE		
86	Dòng gạch Granite 40*40 sân vườn, mã sp I101, I102 màu kem, màu muối tiêu.	m2	155.000
87	Dòng gạch Granite 50*50 đồng chất, mã sp V5.10; V5.17	m2	170.000
IV	ĐÁ ỐP LÁT		
	Báo giá của Công ty TNHH XD & TM Vũng Linh - giao hàng tại thành phố Bắc Kạn		
88	Đá vàng đậm Bình Định	m2	290.000
89	Đá vàng nhạt Bình Định	m2	530.000
90	Đá đen vân ngang	m2	600.000
91	Đá đen sọc	m2	840.000
92	Đá đỏ mắt cáo	m2	565.000
93	Đá đỏ rubi ấn ngắn	m2	650.000
94	Đá đỏ rubi ấn dài	m2	820.000
95	Đá xà cừ xanh đen	m2	1.065.000
96	Đá trắng Yên Bái có vân	m2	950.000
97	Đá trắng Yên Bái 3cm	m2	1.190.000
98	Đá nâu xà cừ	m2	1.095.000
99	Đá hoa thị 120*120	m2	1.540.000
100	Đá hoa thị 120*80	m2	1.720.000
101	Đá vàng iran	m2	1.220.000
102	Đá vàng solarios	m2	2.070.000

	Báo giá của Công ty TNHH ĐTXD Huy Vũ - tổ 5, phường Phùng Chí Kiên, thành phố Bắc Kạn		
103	Đá granite ru bi Ấn Độ dày 1.9mm	m2	2.100.000
104	Đá granite kim sa hạt trung dày 1.9mm (Ấn Độ)	m2	2.100.000
105	Đá granite tím hoa cà dày 1.8mm (Bình Định)	m2	1.100.000
106	Đá granite trắng bông lau dày 1.9mm (Bình Định)	m2	1.700.000
107	Đá xanh mắt mèo	m2	2.250.000
108	Đá granite Alaska trắng	m2	2.050.000
109	Đá granite xanh Brazil dày 1.8mm (Brazil)	m2	2.300.000
110	Đá Maple nâu tây ban nha dày 1.6mm (Tây Ban Nha)	m2	2.200.000
111	Đá granite vàng hoàng gia dày 2.0mm (Ấn Độ)	m2	2.100.000
112	Đá granite vàng Alaska dày 1.9mm (Ấn Độ)	m2	2.050.000
113	Đá granite đỏ rubi việt nam dày 1.8mm (Việt Nam)	m2	1.500.000
V	TÔN LỢP CÁC LOẠI + PHỤ KIỆN		
	SP Công ty CP AUSTNAM; điện thoại 02438691579 Kho tại Đại lý Bắc Kạn: Phong Thành Đông Km3, tổ 10 Phùng Chí Kiên, Tp Bắc Kạn		
	TẤM LỢP KIM LOẠI SUNTEK		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm, Sơn PE, G550/G340		
114	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,40mm	m2	131.818
115	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,45mm	m2	143.636
116	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,40mm	m2	132.727
117	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,45mm	m2	144.545
118	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,40mm	m2	130.000
119	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,45mm	m2	141.818
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, sơn PE		
120	Tôn ELOK 420 dày 0,45mm, G550	m2	205.455
121	Tôn ESEAN 480 dày 0,45mm, G340	m2	193.636

122	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm		
123	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	224.545
124	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	236.364
125	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	223.636
126	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	235.455
127	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)		
128	Khô 300mm dày 0,40mm	m	42.727
129	Khô 400mm dày 0,40mm	m	55.455
130	Khô 600mm dày 0,40mm	m	77.727
131	Khô 300mm dày 0,45mm	m	46.364
132	Khô 400mm dày 0,45mm	m	60.000
133	Khô 600mm dày 0,45mm	m	85.909
134	Vật tư phụ tấm lợp kim loại SUNTEK		
135	Đai bắt tôn Elok, Eseam	cái	11.000
136	Vít sắt dài 65mm	cái	2.300
137	Vít sắt dài 45mm	cái	1.700
138	Vít sắt dài 20 mm	cái	1.200
139	Vít bắt đai	cái	700
	TẤM LỢP KIM LOẠI AUSTNAM		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550;TCVN 3601: 1981		
140	AC11 - 0,45mm, số sóng 11	m2	200.000
141	AC11 - 0,47mm, số sóng 11	m2	203.636
142	ATEK1000 - 0,45mm; số sóng 6	m2	200.909
143	ATEK1000 - 0,47mm; số sóng 6	m2	204.545
144	ATEK1088 - 0,45mm; số sóng 5	m2	196.364
145	ATEK1088 - 0,47mm; số sóng 5	m2	200.909
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550; TCVN 3601: 1981		

146	AD11 - 0,42mm; số sóng 11	m2	188.182
147	AD11 - 0,45mm; số sóng 11	m2	195.455
148	AD06 - 0,42mm; số sóng 6	m2	189.091
149	AD06 - 0,45mm; số sóng 6	m2	196.364
150	AD05 - 0,42mm; số sóng 5	m2	185.455
151	AD05 - 0,45mm; số sóng 5	m2	192.727
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G340; TCVN 3601: 1981		
152	ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	m2	197.273
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550/G340; TCVN 3601: 1981		
153	Alok 420 - 0,45mm; số sóng 3	m2	258.182
154	Alok 420 - 0,47mm; số sóng 3	m2	263.636
155	ASEAM 480 - 0,45mm; số sóng 2	m2	237.273
156	ASEAM 480 - 0,47mm; số sóng 2	m2	241.818
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550; TCVN 3601: 1981		
157	AR-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3; số sóng 5	m2	370.000
158	AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3; số sóng 5	m2	385.455
159	AR-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3; số sóng 5	m2	382.727
160	AR-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3; số sóng 5	m2	395.455
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 mặt tôn, G340; TCVN 3601: 1981		
161	AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	324.545
162	AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	335.455

163	AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	m ²	345.455
164	AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	m ²	357.273
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150; TCVN 3601: 1981		
165	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³ ; số sóng 11	m ²	290.909
166	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³ ; số sóng 11	m ²	294.545
167	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³ ; số sóng 6	m ²	287.273
168	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³ ; số sóng 6	m ²	291.818
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100; TCVN 3601: 1981		
169	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³ ; số sóng 11	m ²	272.727
170	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³ ; số sóng 11	m ²	279.091
171	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³ ; số sóng 6	m ²	269.091
172	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³ ; số sóng 6	m ²	275.455
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước); TCVN 3601: 1981		
173	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	m	55.000
174	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	m	72.273
175	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	m	103.636
176	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	m	59.545
177	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	m	77.727
178	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	m	112.727
179	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	m	60.455
180	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	m	79.545

181	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	m	115.455
	Vật tư phụ tấm lợp kim loại ASUTNAM		
182	Đai bắt tôn Alok	cái	11.000
183	Vít 65mm	cái	2.300
184	130Vít 45mm	cái	1.700
185	Vít 20mm	cái	1.200
186	Keo Silicone	hộp	700
	Sản phẩm bán tại Công ty TNHH Trần Toàn, tổ 01, phường Xuất hóa, TP Bắc Kạn (Điện thoại: 0868.013.883; 0372.800.876)		
	Tôn các loại		-
	Tôn VIFA Việt Pháp		
	<i>Tôn thường 1 lớp khổ rộng 1.08</i>		
187	Độ dày 0.4	m2	101.818
188	Độ dày 0.45	m2	110.909
189	Tôn xốp 3 lớp khổ rộng 1.08		
190	Độ dày 0.4	m2	139.091
191	Độ dày 0.45	m2	148.182
192	Tôn trần xốp vân gỗ nhạt + trắng sữa 1 mặt tôn khổ rộng 0.36cm (tôn xốp 3 lớp)	md	43.636
193	Tôn trần xốp vân gỗ nhạt + trắng sữa 2 mặt tôn khổ rộng 0.36cm (tôn xốp 3 lớp)	md	60.909
194	Trần vân gỗ (trần 1 lớp) khổ rộng 1.1m (tông thường 1 lớp)	m2	58.182
195	Trần trắng sữa (trần 1 lớp) khổ rộng 1.1m (tông thường 1 lớp)	m2	56.364
196	Vách panel Visaco (xốp dày 5cm) màu trắng sữa + vân gỗ khổ rộng 1.17m tôn thường 1lớp 0.3/0.3	m2	154.545
197	Vách panel Visaco (xốp dày 5cm) màu trắng sữa + vân gỗ khổ rộng 1.02m tôn thường 1lớp 0.3/0.3	m2	163.636
198	Vách panel Visaco (xốp dày 5cm) màu trắng sữa + vân gỗ khổ rộng 1.17m tôn xốp 3 lớp 0.35/0.35	m2	181.818
199	Vách panel Visaco (xốp dày 5cm) màu trắng sữa + vân gỗ khổ rộng 1.02m tôn xốp 3 lớp 0.35/0.35	m2	200.000
200	U tôn 50 (cây 4m)	m	22.727

	THÉP HỘP MẠ KẼM		
201	13*26 dày 1.1	kg	20.000
202	13*26 dày 1.2	kg	20.000
203	13*26 dày 1.4	kg	20.000
204	14x14 dày 1.1	kg	20.000
205	14x14 dày 1.4	kg	20.000
206	16x16 dày 1.1	kg	20.000
207	16x16 dày 1.4	kg	20.000
208	20x20 dày 1.0	kg	20.000
209	20x20 dày 1.1	kg	20.000
210	20x20 dày 1.2	kg	20.000
211	20x20 dày 1.4	kg	20.000
212	20x40 dày 1.0	kg	20.000
213	20x40 dày 1.1	kg	20.000
214	20x40 dày 1.2	kg	20.000
215	20x40 dày 1.4	kg	20.000
216	25x25 dày 1.1	kg	20.000
217	25x25 dày 1.2	kg	20.000
218	25x25 dày 1.4	kg	20.000
219	25x50 dày 1.0	kg	20.000
220	25x50 dày 1.1	kg	20.000
221	25x50 dày 1.2	kg	20.000
222	25x50 dày 1.4	kg	20.000
223	60x60 dày 1.4	kg	20.000
224	60x60 dày 2	kg	20.000
225	75x75 dày 2	kg	20.000
226	30*30 dày 1.1	kg	20.000
227	30*30 dày 1.2	kg	20.000
228	30*30 dày 1.4	kg	20.000
229	30*30 dày 2	kg	20.000
230	30x60 dày 1.1	kg	20.000
231	30x60 dày 1.2	kg	20.000
232	30x60 dày 1.4	kg	20.000
233	30x60 dày 1.8	kg	20.000
234	30x60 dày 2	kg	20.000

235	40x40 dày 1.1	kg	20.000
236	40x40 dày 1.2	kg	20.000
237	40x40 dày 1.4	kg	20.000
238	40x80 dày 1.1	kg	20.000
239	40x80 dày 1.2	kg	20.000
240	40x80 dày 1.4	kg	20.000
241	40x80 dày 2	kg	20.000
242	50x50 dày 1.1	kg	20.000
243	50x50 dày 1.4	kg	20.000
244	50x100 dày 1.4	kg	20.000
245	50x100 dày 1.8	kg	20.000
246	50x100 dày 2	kg	20.000
247	60*120 dày 1.4	kg	20.000
248	60*120 dày 2	kg	20.000
249	90*90 dày 1.4	kg	20.000
250	90*90 dày 2	kg	20.000
251	100*100 dày 2	kg	20.000
	THÉP ỐNG MẠ KẼM		
252	Đường kính Ø 21 dày 1.1	kg	20.000
253	Đường kính Ø 21 dày 1.4	kg	20.000
254	Đường kính Ø 27 dày 1.1	kg	20.000
255	Đường kính Ø 27 dày 1.4	kg	20.000
256	Đường kính Ø 34 dày 1.1	kg	20.000
257	Đường kính Ø 34 dày 1.4	kg	20.000
258	Đường kính Ø 34 dày 1.8	kg	20.000
259	Đường kính Ø 42 dày 1.1	kg	20.000
260	Đường kính Ø 42 dày 1.4	kg	20.000
261	Đường kính Ø 48 dày 1.1	kg	20.000
262	Đường kính Ø 48 dày 1.4	kg	20.000
263	Đường kính Ø 48 dày 2	kg	20.000
264	Đường kính Ø 60 dày 1.1	kg	20.000
265	Đường kính Ø 60 dày 1.4	kg	20.000
266	Đường kính Ø 60 dày 1.8	kg	20.000
267	Đường kính Ø 76 dày 1.1	kg	20.000
268	Đường kính Ø 76 dày 1.4	kg	20.000

269	Đường kính Ø 76 dày 2	kg	20.000
270	Đường kính Ø 90 dày 1.4	kg	20.000
271	Đường kính Ø 90 dày 2	kg	20.000
272	Đường kính Ø 114 dày 1.4	kg	20.000
273	Đường kính Ø 114 dày 1.8	kg	20.000
	THÉP HÌNH		
274	Thép tấm cắt hình	kg	24.545
275	Đường kính Ø10, Ø12	kg	20.091
276	Đường kính Ø14, Ø16, Ø18	kg	19.091
277	Đường kính Ø20, Ø22, Ø25	kg	20.909
278	Sắt vuông 10 + 12 + 12 + 16	kg	19.091
279	Sắt vuông 20	kg	19.545
280	Thép V3	kg	20.636
281	Thép V4+5	kg	17.273
282	Thép V6	kg	18.545
283	Thép V7+8	kg	18.545
284	Thép I100	kg	19.091
285	Thép I120	kg	19.091
286	Thép I150	kg	20.909
287	Thép I200	kg	23.636
288	Thép U đúc 6	kg	21.818
289	Thép U đúc 40, U100, U120	kg	20.909
290	Thép U đúc U140, U160	kg	22.727
VI	CỬA KÍNH, VÁCH KÍNH... (Sản phẩm của Công ty CP Đầu tư và xây dựng 77, tổ 15, phường Sông Cầu, TP Bắc Kạn) Cửa đi, cửa sổ, vách cố định đã bao gồm công lắp dựng và phụ kiện (trừ khóa cửa) chủng loại nhôm trong nước, màu sơn: trắng sứ, cà phê)		
	Cửa đi (kính AT 6,38mm)		
291	Cửa đi mở quay hệ VP 44	m2	1.900.000
292	Cửa đi mở quay hệ VP 450 (cánh ép góc gắn keo)	m2	2.020.000
293	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2.880.000
294	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ 55	m2	2.160.000
	Cửa đi (kính AT 8,38mm)		

295	Cửa đi mở quay hệ VP 44	m2	1.970.000
296	Cửa đi mở quay hệ VP 450 (cánh ép góc gắn keo)	m2	2.090.000
297	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2.950.000
298	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ 55	m2	2.230.000
	Cửa đi (kính 5mm)		
299	Cửa đi mở quay hệ VP 44	m2	1.770.000
300	Cửa đi mở quay hệ VP 450 (cánh ép góc gắn keo)	m2	1.890.000
301	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2.750.000
302	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ 55	m2	2.030.000
	Pano nhôm		
303	Cửa đi mở quay hệ VP 44	m2	2.100.000
304	Cửa đi mở quay hệ VP 450 (cánh ép góc gắn keo)	m2	2.220.000
305	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	3.080.000
306	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ 55	m2	2.360.000
	Pano Aluminium Composite 3mm x 2 lớp		
307	Cửa đi mở quay hệ VP 44	m2	1.850.000
308	Cửa đi mở quay hệ VP 450 (cánh ép góc gắn keo)	m2	1.970.000
309	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2.830.000
310	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ 55	m2	2.110.000
	Nhôm màu vân gỗ kính 6.38mm		
311	Cửa đi mở quay hệ VP 44	m2	2.130.000
312	Cửa đi mở quay hệ VP 450 (cánh ép góc gắn keo)	m2	2.250.000
313	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	3.110.000
314	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ 55	m2	2.390.000
	Cửa sổ (kính AT 6,38mm)		
315	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt hệ VP 44	m2	1.860.000
316	Cửa sổ mở quay hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2.640.000
317	Cửa sổ mở quay, mở hất hệ 55; mở trượt hệ 48	m2	2.040.000
	Cửa sổ (kính AT 8,38mm)		
318	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt hệ VP 44	m2	1.930.000

319	Cửa sổ mở quay hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2.710.000
320	Cửa sổ mở quay, mở hắt hệ 55; mở trượt hệ 48	m2	2.110.000
	Cửa sổ (kính 5mm)		
321	Cửa sổ mở quay, mở hắt, mở trượt hệ VP 44	m2	1.730.000
322	Cửa sổ mở quay hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2.510.000
323	Cửa sổ mở quay, mở hắt hệ 55; mở trượt hệ 48	m2	1.910.000
	Cửa sổ (pano nhôm)		
324	Cửa sổ mở quay, mở hắt, mở trượt hệ VP 44	m2	2.060.000
325	Cửa sổ mở quay hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2.840.000
326	Cửa sổ mở quay, mở hắt hệ 55; mở trượt hệ 48	m2	2.240.000
	Cửa sổ (pano Aluminium Composite 3mmx2lốp)		
327	Cửa sổ mở quay, mở hắt, mở trượt hệ VP 44	m2	1.810.000
328	Cửa sổ mở quay hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2.590.000
329	Cửa sổ mở quay, mở hắt hệ 55; mở trượt hệ 48	m2	1.990.000
	Cửa sổ (nhôm màu vân gỗ kính 6.38mm)		
330	Cửa sổ mở quay, mở hắt, mở trượt hệ VP 44	m2	2.090.000
331	Cửa sổ mở quay hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2.870.000
332	Cửa sổ mở quay, mở hắt hệ 55; mở trượt hệ 48	m2	2.270.000
	Vách cố định (kính AT 6,36 mm)		
333	Vách cố định nhôm hệ VP 44	m2	1.680.000
334	Vách cố định nhôm hệ XF 55	m2	2.460.000
335	Vách cố định nhôm hệ 55	m2	1.800.000
	Vách cố định (kính 5mm)		
336	Vách cố định nhôm hệ VP 44	m2	1.550.000
337	Vách cố định nhôm hệ XF 55	m2	2.330.000
338	Vách cố định nhôm hệ 55	m2	1.670.000
	Vách cố định (pano nhôm)		
339	Vách cố định nhôm hệ VP 44	m2	1.880.000
340	Vách cố định nhôm hệ XF 55	m2	2.660.000
341	Vách cố định nhôm hệ 55	m2	2.000.000
	Vách cố định (pano Aluminium Composite 3mmx2lốp)		
342	Vách cố định nhôm hệ VP 44	m2	1.630.000
343	Vách cố định nhôm hệ XF 55	m2	2.410.000

344	Vách cố định nhôm hệ 55	m2	1.750.000
	Vách cố định (nhôm màu vân gỗ kính 6.38mm)		
345	Vách cố định nhôm hệ VP 44	m2	1.910.000
346	Vách cố định nhôm hệ XF 55	m2	2.690.000
347	Vách cố định nhôm hệ 55	m2	2.030.000
	Khóa cửa đi		
348	Khóa cửa đi Chugn	bộ	220.000
349	Khóa cửa đi AG	bộ	300.000
350	Khóa cửa đi VIETLOCK (Vlock)		480.000
351	Khóa cửa đi KINLONG đơn điểm	bộ	700.000
352	Khóa cửa đi KINLONG đa điểm (hệ 55)	bộ	900.000
353	Bộ khóa đầm chùy + khóa treo Việt Tiệp (cửa 2 cánh).	bộ	200.000
	Tấm vách ngăn Compact HPL phụ kiện 304		
354	Tấm vách ngăn Compact HPL 12mm màu ghi/kem	m2	990.000
355	Tấm vách ngăn Compact HPL 12mm màu vân gỗ	m2	1.145.000
356	Tấm vách ngăn Compact HPL 12mm các màu khác	m2	1.250.000
357	Tấm vách ngăn Compact HPL 18mm màu ghi/kem	m2	1.400.000
VII	BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM (Công ty TNHH Phúc Lộc)		
	Xi măng Quang Sơn, cát vàng Sông lô, đá 1*2 Suối Viên		
358	Bê tông Mác 150# độ sụt 12±2	m3	1.075.000
359	Bê tông Mác 200# độ sụt 12±2	m3	1.284.545
360	Bê tông Mác 250# độ sụt 12±2	m3	1.330.000
361	Bê tông Mác 300# độ sụt 12±2	m3	1.411.818
	Xi măng Quang Sơn, cát vàng Sông Cầu, đá 1*2 Suối Viên		
361	Bê tông Mác 150# độ sụt 12±2	m3	1.239.091
362	Bê tông Mác 200# độ sụt 12±2	m3	1.348.182
363	Bê tông Mác 250# độ sụt 12±2	m3	1.393.636
364	Bê tông Mác 300# độ sụt 12±2	m3	1.457.273
365	Bê tông Mác 350# độ sụt 12±2	m3	1.520.909
366	Bê tông Mác 400# độ sụt 12±2	m3	1.584.545
367	Bê tông Mác 450# độ sụt 12±2	m3	1.648.182

	Xi măng Hoàng Thạch, cát vàng Sông Lô, đá 1*2 Suối Viên		
368	Bê tông Mác 150# độ sụt 12±2	m3	1.248.182
369	Bê tông Mác 200# độ sụt 12±2	m3	1.375.455
370	Bê tông Mác 250# độ sụt 12±2	m3	1.430.000
371	Bê tông Mác 300# độ sụt 12±2	m3	1.511.818
	Xi măng Hoàng Thạch, cát vàng Sông Cầu, đá 1*2 Suối Viên		
372	Bê tông Mác 150# độ sụt 12±2	m3	1.302.727
373	Bê tông Mác 200# độ sụt 12±2	m3	1.439.091
374	Bê tông Mác 250# độ sụt 12±2	m3	1.493.636
375	Bê tông Mác 300# độ sụt 12±2	m3	1.575.455
376	Bê tông Mác 350# độ sụt 12±2	m3	1.639.091
377	Bê tông Mác 400# độ sụt 12±2	m3	1.702.727
378	Bê tông Mác 450# độ sụt 12±2	m3	1.766.364
	Xi măng La Hiên, cát vàng Sông Cầu, đá 1*2 Suối Viên		
379	Bê tông Mác 150# độ sụt 12±2	m3	984.546
380	Bê tông Mác 200# độ sụt 12±2	m3	1.030.000
381	Bê tông Mác 250# độ sụt 12±2	m3	1.084.546
	Chi phí bơm bê tông		
382	Cầu kiên thông thường như: Móng, dầm, sàn, đáy hồ...	m3	100.000
383	Cầu kiên phức tạp như: Vách, dầm cầu, trụ cầu...	m3	150.000
VIII	VẬT LIỆU SƠN		
	Sản phẩm sơn của Công ty TNHH MYLANDN Việt Nam, Giá bán tại tỉnh Bắc Kạn (Điện thoại 0979. 874. 666)		
384	MYLANDS PRIMER Sơn lót kháng kiềm cao cấp (<i>Dùng cho nội thất tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ</i>) thùng 18l	kg	47.889
385	MYLANDS UNDERCOAT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (<i>đặc biệt, Chống kiềm hóa, chống nấm mốc, chống thấm</i>) thùng 18l	kg	65.333
386	EX STANDARD 5* - Sơn ngoại thất mịn (<i>cao cấp</i>) thùng 18l	kg	48.182

387	EX STANDARD 7* - Sơn ngoại thất bóng (<i>chống bám bẩn</i>) thùng 18l	kg	94.778
388	EX STANDARD 9* - Sơn ngoại thất (<i>Siêu bóng cao cấp</i>) lon 5l	kg	131.200
389	EX STANDARD 9* - Sơn ngoại thất phủ bóng trong suốt Clear (lon5l)	kg	131.200
390	IN STANDARD 2* - Sơn nội thất siêu mịn (<i>bền đẹp - màu tiêu chuẩn</i>)	kg	28.182
391	IN STANDARD 6* - Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp (Thùng 18L)	kg	86.889
392	IN STANDARD 8* - Sơn nội thất bóng cao cấp ánh ngọc (Thùng 18L)	kg	102.000
393	MYLANDS COLOR WTERPROOF- Sơn chống thấm màu cao cấp - Màu sắc phong phú (Thùng 18L)	kg	81.111
394	MYLANDS COLOR WTERPROOF-Chất chống thấm (<i>hệ pha xi măng</i>),Thùng 18L	kg	66.444
395	MYLANDS Putty Interior - Bột bả nội thất	kg	6.932
396	MYLANDS Putty Exterior - Bột bả chống thấm ngoại thất	kg	9.318
	Sản phẩm Sơn của Công ty TNHH Sơn PASCO Việt Nam tại Bắc Kạn, Điện thoại 0912.446.919		
	Sơn trong nhà		
397	Sơn nội thất PASCO Dream (Che phủ hiệu quả) loại 23,6 kg/thùng	kg	31.895
398	Sơn nội thất PASCO Dream (Che phủ hiệu quả) loại 6,2 kg/thùng	kg	37.537
399	Sơn nội thất PASCO Power (Siêu mịn cao cấp) loại 23,5 kg/thùng	kg	49.826
400	Sơn nội thất PASCO Power (Siêu mịn cao cấp) loại 6,1 kg/thùng	kg	52.161
401	Sơn nội thất PASCO-Supper White (Siêu trắng phủ trần) loại 23 kg/thùng	kg	61.660

402	Sơn nội thất PASCO-Supper White (Siêu trắng phủ trần) loại 6,1 kg/thùng	kg	70.343
403	Sơn nội thất PASCO-Rich (Chà rửa tối ưu) loại 22,7 kg/thùng	kg	83.700
	Sơn ngoài nhà		
404	Sơn ngoại thất PASCO-Eros (Che phủ hiệu quả) loại 21,9 kg/thùng	kg	89.664
405	Sơn ngoại thất PASCO-Prevent (Bóng mờ cao cấp) loại 19,8 kg/thùng	kg	121.763
	Sơn lót kháng kiềm		
406	Sơn lót kháng kiềm Nội thất PASCO 03 loại 21,1 kg/thùng	kg	61.784
407	Sơn lót kháng kiềm Nội thất PASCO 03 loại 5,5 kg/thùng	kg	69.752
408	Sơn lót kháng kiềm Nội thất PASCO 06 loại 21,5 kg/thùng	kg	88.669
	Sơn Chống thấm		
409	Sơn chống thấm đa năng PASCO-Onex loại 20 kg/thùng	kg	135.909
10	Sơn chống thấm đa năng PASCO-Onex loại 5,4 kg/thùng	kg	151.178
411	Chống thấm một thành phần PASCO-SILICON loại 19,5 kg/thùng	kg	173.520
	Bột bả mastic		
412	Bột bả cao cấp trong nhà Pascoloại 40 kg/bao	kg	8.250
413	Bột bả cao cấp ngoài nhà Pascoloại 40 kg/bao	kg	11.500
	Sản phẩm Sơn của Công ty Cổ phần Sơn SPOPT tại Bắc Kạn. Điện thoại 0979.168.530		
414	Sơn chống thấm	kg	98.000
415	Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	85.000
416	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg	95.000
417	Sơn bóng nội thất	kg	95.000
418	Sơn siêu bóng nội thất	kg	108.000
419	Sơn bóng ngoại thất	kg	93.000
420	Sơn siêu bóng ngoại thất	kg	108.000

421	Sơn mịn nội thất	kg	70.000
422	Sơn mịn ngoại thất	kg	80.000
423	Sơn bóng ngoại thất màu đặt	kg	106.000
424	Bột bả	kg	20.000
425	Sơn chống thấm bitum	kg	102.000
	Sản phẩm của Công ty cổ phần sơn Alo Việt Nam, sơn Forensy		
426	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Z-100 (lon)	kg	135.926
427	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Z-100 (thùng)	kg	124.300
428	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Z-300 (lon)	kg	197.037
429	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Z-300 (thùng)	kg	181.900
430	Sơn lót ngoại thất siêu kháng kiềm, kháng muối, kháng nước cao cấp F-951S (lon)	kg	312.407
431	Sơn lót ngoại thất siêu kháng kiềm, kháng muối, kháng nước cao cấp F-951S (thùng)	kg	279.800
432	Sơn lót đặc chủng chống bong tróc DC-99 (lon 1l)	kg	757.778
433	Sơn lót đặc chủng chống bong tróc DC-99 (lon)	kg	597.143
434	Sơn nội thất kinh tế trắng A-300	kg	28.756
435	Sơn nội thất kinh tế màu A-300	kg	31.378
436	Sơn nội thất Z-500 (lon)	kg	48.480
437	Sơn nội thất Z-500 (thùng)	kg	41.422
438	Sơn nội thất cao cấp siêu trắng ánh ngọc trai Z1000 (lon)	kg	108.070
439	Sơn nội thất cao cấp siêu trắng ánh ngọc trai Z1000 (thùng)	kg	93.591
440	Sơn nội thất siêu trắng A-09 (lon)	kg	88.596
441	Sơn nội thất siêu trắng A-09 (lon)	kg	72.909
442	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Z4000 (lon)	kg	152.826
443	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Z4000 (thùng)	kg	110.531
444	Sơn bóng nội thất cao cấp Z-5000 (lon)	kg	279.789

445	Sơn bóng nội thất cao cấp Z-5000 (thùng)	kg	241.228
446	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng Z6000 (lon)	kg	352.600
447	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng Z6000 (thùng)	kg	294.056
448	Sơn nội thất siêu bóng, siêu mượt cao cấp F9000 (lon 1l)	kg	414.000
449	Sơn nội thất siêu bóng, siêu mượt cao cấp F9000 (lon)	kg	384.800
450	Sơn nội thất siêu bóng chống nóng bền màu tối ưu Z6868 (lon 1l)	kg	603.000
451	Sơn nội thất siêu bóng chống nóng bền màu tối ưu Z6868 (lon)	kg	502.200
452	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp V1000 (lon)	kg	202.174
453	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp V1000 (thùng)	kg	148.744
454	Sơn ngoại thất bóng cao cấp A-2345 (lon)	kg	380.632
455	Sơn ngoại thất bóng cao cấp A-2345 (thùng)	kg	301.871
456	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng V3000 (lon 1l)	kg	435.000
457	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng V3000 (lon)	kg	367.800
458	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng V3000 (thùng)	kg	326.833
459	Sơn ngoại thất siêu bóng, siêu mượt cao cấp V8000 (lon 1l)	kg	449.000
460	Sơn ngoại thất siêu bóng, siêu mượt cao cấp V8000 (lon)	kg	412.000
461	Sơn ngoại thất siêu bóng chống nóng bền màu tối ưu Z6688 (lon 1l)	kg	702.000
462	Sơn ngoại thất siêu bóng chống nóng bền màu tối ưu Z6688 (lon)	kg	568.400
463	Sơn chống thấm đa năng V5000 (lon)	kg	245.000
464	Sơn chống thấm đa năng V5000 (thùng)	kg	216.811
465	Sơn chống thấm pha xi măng thể hệ mới SCT-9999 (lon)	kg	380.192
466	Sơn chống thấm pha xi măng thể hệ mới SCT-9999 (thùng)	kg	306.811
467	Chống thấm cho sàn vệ sinh, sân thượng, áp mái, bể bơi (lon)	kg	366.105
468	Chống thấm cho sàn vệ sinh, sân thượng, áp mái, bể bơi (thùng)	kg	347.602

469	Màng co siêu chống thấm Z-600	kg	490.541
470	Sơn chống thấm màu Z800 (lon)	kg	348.632
471	Sơn chống thấm màu Z800 (thùng)	kg	324.444
472	Sơn giả đá Z-103-vẩy mịn	kg	273.514
473	Sơn giả đá Z-103-vẩy trung	kg	362.973
474	Sơn giả đá Z-103-vẩy trung	kg	293.243
475	Dung dịch tẩy nấm mốc Z-105	kg	143.299
476	Sơn bóng không màu Z-101	kg	258.936
477	Sơn nhũ đồng Z-102 (lon 1l)	kg	655.000
478	Sơn nhũ đồng Z-102 (lon)	kg	675.217
479	Sơn bóng giả vân gỗ Z-180 (lon 1l)	kg	647.561
480	Sơn bóng giả vân gỗ Z-180 (lon)	kg	603.415
481	Sơn ngói Z-190	kg	271.333
482	Bột bả nội thất kinh tế KT-200	kg	10.227
483	Bột bả nội thất cao cấp chống kiềm F800	kg	14.207
484	Bột bả chống thấm, chống kiềm và ngoại thất cao cấp F900	kg	17.708
485	Bột bả sàn cao cấp 2 thành phần Z-182	kg	806.000
486	Sơn lót sàn cao cấp 2 thành phần Z-183	kg	5.036.000
487	Sơn phủ sàn cao cấp 2 thành phần Z-185	kg	10.271.000
	Sản phẩm của Công ty cổ phần Liên doanh sơn ABB Việt Nam - Sơn KALVINA		
488	Sơn mịn nội thất cao cấp	kg	35.400
489	Sơn lót kháng kiềm cao cấp	kg	35.240
490	Sơn phủ màu cao cấp	kg	51.125
491	Sơn phủ bán bóng cao cấp	kg	39.700
492	Sơn siêu trắng	kg	30.437
493	Sơn ngoại thất cao cấp	kg	75.000
494	Sơn lót kháng kiềm cao cấp	kg	42.437
495	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	kg	54.125
	Sản phẩm của Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Huy Vũ - Hãng sơn Lukas. ĐT 0984.434.828		
496	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	5 lít/6kg	101.212
		18 lít/23kg	82.569

497	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	5 lít/6kg	131.515
		18 lít/22kg	115.620
498	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	5 lít/6kg	75.455
		18 lít/22kg	60.661
499	Sơn siêu mịn nội thất đặc biệt	5 lít/6kg	75.455
		18 lít/22,5kg	60.162
500	Sơn bóng nội thất cao cấp all in one	5 lít/4,9kg	198.145
		18 lít/18,5kg	152.236
501	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp đặc biệt	1 lít/1,1kg	304.132
		5 lít/4,9kg	221.455
		18 lít/18,5kg	190.074
502	Sơn siêu mịn ngoại thất đặc biệt	5 lít/6kg	105.758
		18 lít/22,5kg	92.364
503	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7 in 1	1 lít/1,1kg	263.636
		5 lít/4,9kg	216.698
		18 lít/18,5kg	181.278
504	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp đặc biệt	1 lít/1,1kg	321.488
		5 lít/5kg	266.909
		18 lít/18,5kg	221.032
505	Sơn chống thấm pha xi măng	5 lít/5kg	168.909
		18 lít/19,5kg	130.443
506	Sơn chống thấm màu cao cấp đặc biệt	5 lít/4,9kg	179.592
		18 lít/18kg	160.000
507	Bột bả ngoại thất cao cấp đặc biệt	kg	14.273
	Sản phẩm Sơn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu sơn Hà Nội (Fujicolor)		
508	Bột bả nội thất (FUJIPUTTY INTERIOR)	kg	7.750

509	Bột bả ngoại thất (FUJIPUTTY EXTERIOR)	kg	9.500
510	Sơn lót nội thất kháng kiềm (FUJISEALER-F606)	kg	69.455
511	Sơn nội thất thông dụng (FUJI ECO- J806	kg	32.178
512	Sơn mịn nội thất cao cấp (FUJI SILKY-J807	kg	77.511
513	Sơn mịn ngoại thất cao cấp ((FUJI SILKY-FJ807)	kg	74.700
	Sản phẩm sơn của Hãng sơn BAMBOO, Giá bán tại tỉnh Bắc Kạn. Điện thoại 0966.810.222		
	Bột bả, sơn lót		
514	Bột bả nội ngoại thất (Bamboo Emerald filler) bao 40 kg	kg	9.750
515	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm kháng muối (Bamboo sealer primer ext)	kg	80.000
516	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất eco (Bamboo primer eco)	kg	70.000
517	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp (Bamboo sealer for int)	kg	60.000
	Sơn nội thất		
518	Sơn siêu trắng trần (Bamboo Moonlight)	kg	55.000
519	Sơn mịn nội thất (Bamboo Flat for int)	kg	30.000
520	Sơn mịn nội thất cao cấp (Bamboo Inspire)	kg	50.000
521	Sơn bóng nội thất cao cấp (Bamboo Super Silk)	kg	130.000
522	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (Bamboo Satin Fisnish)	kg	160.000
	Sơn ngoại thất		
523	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (Bamboo Garnet)	kg	60.000
524	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (Bamboo Ruby coatU)	kg	158.000
	Sản phẩm sơn chống thấm của Công ty TNHH Euro Paint Việt Nam, giá bán tại tỉnh Bắc Kạn. ĐT 0966.810.222		
525	Euro Polymers UP-100 Primer(Một thành phần gốc Polyurethane- sơn lót)	kg	199.500

526	Euro Polymers UP-144 (Một thành phần gốc Polyurethane- chống thấm không lộ diện)	kg	147.840
527	Euro Polymers UP-166 (Một thành phần gốc Polyurethane - chống thấm lộ thiên)	kg	178.920
528	Euro Polymers UP-266 Top Coat (2 thành phần gốc Polyurethane - lớp phủ chống tia UV cho chống thấm lộ thiên)	kg	281.900
529	Thinner 18 (Dung môi pha loãng UP-266 Top coat)	kg	160.720
530	Sơn Epoxy gốc nước cho bể nước ăn và nước thải, nền gạch men, nền ẩm ướt		
531	Sơn lót Epoxy gốc nước Euro Polymer EP-2WT (Hai thành phần-Sơn lót cho khu vực nền ẩm, nền gạch men nhám)	kg	298.200
532	Sơn phủ Epoxy gốc nước Euro Polymer EC-2WT (Hai thành phần - Sơn hoàn thiện cho bể nước sinh hoạt, bể nước thải, nền nhà máy thực phẩm, dược phẩm, ...	kg	260.400
	Sơn Epoxy gốc dung môi và không dung môi cho nền		
533	Euro PolymersEP-200 (2 thành phần gốc Epoxy- Sơn lót Epoxy nền bê tông gốc dung môi)	kg	199.920
534	Euro PolymersEC-210 (2 thành phần gốc Epoxy- Sơn phủ Epoxy hệ lăn gốc dung môi)	kg	213.920
535	Euro PolymersEL-240(2 thành phần gốc Epoxy- Sơn phủ Epoxy (hệ tự san phẳng gốc không dung môi)	kg	217.000
536	Euro PolymersEL-245 (2 thành phần gốc Epoxy - Sơn phủ Epoxy (hệ tự san phẳng gốc dung môi)	kg	196.700
537	Thinner (20 Dung môi pha loãng spEC-210)	kg	171.500
	Sơn cho sắt, bê tông...		
538	Euro PolymersZP-300 (2 thành phần gốc Epoxy- Sơn Lót hợp kim sắt, tôn)	kg	213.627
539	Euro PolymersPU Coating Paint (2 thành phần gốc Polyurethane - sơn phủ PU cho sắt, bê tông)	kg	262.500

540	Thinner 30 (Dung môi pha loãng sp ZP-300 Primer, PU CoatingPaint, PU 600 Insulation)	kg	163.960
	Keo xây dựng		
541	Epoxy Resin DY-101 (2 thành phần, dùng trám nền, dán đá, cấy râu thép...	kg	126.000
	SƠN NOVAX COLOR của Công ty TNHH Trung Đức Thái Nguyên, giá bán tại Trung tâm các xã, huyện, thành phố. 0977.539.966		
542	Bột bả Nội Ngoại thất (EMERALD FILLER)	kg (thùng 5kg)	6.818
		kg (thùng 19kg)	7.455
543	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp (PRIMER EXT)	kg (thùng 5kg)	130.000
		kg (thùng 19kg)	138.852
544	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất tia UV (PRIMER PREMIUM)	kg (thùng 5kg)	140.909
		kg (thùng 19kg)	162.153
545	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	kg (thùng 5kg)	105.091
		kg (thùng 19kg)	107.656
546	Sơn siêu trắng trần (SUPER WHITE)	kg (thùng 5kg)	98.000
		kg (thùng 19kg)	92.967
547	Sơn mịn nội thất (BASIC INT)	kg	34.450
548	Sơn mịn nội thất cao cấp (FLAT INT)	kg (thùng 5kg)	98.909
		kg (thùng 19kg)	93.828
549	Sơn bóng nội thất cao cấp (DIAMOND INT)	kg (thùng 5kg)	222.909
		kg (thùng 19kg)	192.440
550	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (SUPER DIAMOND INT)	kg	261.091
551	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (FLAT EXT)	kg (thùng 5kg)	114.909
		kg (thùng 19kg)	108.900

552	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (DIAMOND EXT)	kg (thùng 1kg)	333.636
		kg (thùng 5kg)	276.909
		kg (thùng 19kg)	288.756
553	Sơn siêu bóng ngoại thất (COLOU SHIELD)	kg (thùng 5kg)	417.273
		kg (thùng 19kg)	375.636
554	Sơn chống thấm pha xi măng (WATER PROOFPER)	kg (thùng 5kg)	164.909
		kg (thùng 19kg)	170.431
	Sản phẩm của Công ty cổ phần SONATA Việt Nam. Địa chỉ: P101 tòa nhà B3, làng Quốc tế Thăng Long, phố Trần Đăng Ninh, phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. ĐT: 04 3942 5262)		
	Bột trét		
555	Bột trét nội thất cao cấp (Onip D'ACCOR MASTIC)	kg	9.091
556	Bột trét ngoại thất cao cấp (Onip D'CCOR MASTIC)	kg	13.273
557	Bột trong nhà (Sonas Int)	kg	6.091
558	Bột ngoài trời (Sonas Ext)	kg	7.955
	Sơn lót		
559	Sơn lót (Challenge Sealer)	lít	101.010
560	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Onip Sealer)	lít	194.798
561	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (Onip Aqua 50 Imprim)	lít	138.939
	Sơn nội thất		
562	Sơn nội thất (Chanllenge Int)	lít	61.263
563	Sơn nội thất lau chùi (Onip Aqua 50 Matt)	lít	96.364
564	Sơn nội thất siêu trắng (Onip Super White)	lít	165.707
565	Sơn nội thất siêu trắng (Onip Super White)	lít	120.808
566	Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp(Onip Arcadia Plus)	lít	220.808
	Sơn ngoại thất		
567	Sơn ngoại thất (Challenge Ext)	lít	107.323
568	Sơn ngoại thất mịn (Onip RS)	lít	146.717

569	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp (Onip XP)	lít	284.798
570	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (Onip Opacryl Satin)	lít	377.636
571	Sơn chống thấm		
572	Sơn chống thấm (Onip CT11A)	kg	157.576
573	Sơn chống thấm màu (Onip CT12A)	kg	200.606
IX	VẬT LIỆU ĐIỆN		
	Sản phẩm của Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam -Dây điện CADIVI miền Bắc		
	<i>Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V tiêu chuẩn chất lượng TCVN 6610-1</i>		
574	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V (TCVN 6610-3)	m	2.450
575	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V (TCVN 6610-3)	m	4.070
	<i>Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) tiêu chuẩn chất lượng TC AS/NZS 5000.1</i>		
576	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	m	4.660
577	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	m	6.570
578	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	8.430
579	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m	12.000
580	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m	19.460
	<i>Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 6610-5</i>		
581	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	m	9.680
582	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	m	13.640
583	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	m	49.610
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) tiêu chuẩn chất lượng TC AS/NZS 5000.1</i>		
584	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	m	6.240
585	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	m	10.180
586	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	m	37.460
587	CV-50-0,6/1 kV	m	169.310
588	CV-240-0,6/1 kV	m	850.730
589	CV-300-0,6/1 kV	m	1.067.060

	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1		
590	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	m	6.990
591	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	m	9.010
592	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	m	26.550
593	CVV-25 – 0,6/1 kV	m	95.400
594	CVV-50– 0,6/1 kV	m	176.740
595	CVV-95 – 0,6/1 kV	m	345.150
596	CVV-150 – 0,6/1 kV	m	533.930
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 6610-4		
597	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	m	20.040
598	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	m	42.530
599	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	m	94.840
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏPVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 6610-4		
600	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	m	26.440
601	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	m	39.150
602	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	m	81.680
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏPVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 6610-4		
603	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	m	33.640
604	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	m	49.840
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1		
605	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	m	147.040
606	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	m	213.190
607	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	m	1.116.000
608	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	m	1.389.150
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1		

609	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	m	203.510
610	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	m	548.330
611	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	m	1.065.710
612	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	m	1.379.590
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1		
613	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	m	261.230
614	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	m	395.210
615	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	m	722.480
616	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	m	1.827.790
617	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	m	2.716.430
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1		
618	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	m	245.590
619	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m	361.690
620	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	m	642.940
621	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	m	1.240.200
622	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m	1.635.750
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1		
623	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	m	130.840
624	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	m	219.260
625	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	m	392.180
626	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	m	938.810
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1		
627	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	m	67.390
628	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	m	118.010
629	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	m	409.610
630	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	m	1.207.800

	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1		
631	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	m	110.700
632	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	m	227.480
633	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	m	583.540
634	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	m	2.163.040
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1		
635	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	m	97.880
636	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	m	273.710
637	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	m	686.480
638	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	m	3.394.130
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)) tiêu chuẩn chất lượng TCVN – 5064		
639	C-10	m	34.860
640	C-50	m	173.840
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1		
641	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	m	57.260
642	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	m	115.090
643	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	m	309.710
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1		
644	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	m	21.160
645	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	m	114.410
646	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	m	327.600
647	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	m	402.530
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1		

648	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	m	40.050
649	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	m	112.280
650	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	m	355.280
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-2		
651	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	m	411.750
652	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	m	968.740
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-2/IEC 605022		
653	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	m	1.028.590
654	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	m	5.222.030
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV tiêu chuẩn chất lượng AS/NZS 5000.1		
655	AV-16-0,6/1 kV	m	7.330
656	AV-35-0,6/1 kV	m	13.450
657	AV-120-0,6/1 kV	m	42.000
658	AV-500-0,6/1 kV	m	166.800
	Dây nhôm lõi thép tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5064		
659	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	m	17.640
660	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	m	34.170
661	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	m	85.070
	Cáp vện xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 6447/AS 3560		
662	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	41.000
	Ống luồn dây điện : tiêu chuẩn chất lượng BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21		
663	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	ống	20.420

664	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống	23.700
	Ống luồn dây điện : tiêu chuẩn chất lượng BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22		
665	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn	190.880
666	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn	265.100
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C		
582	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	m	102.490
583	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	m	890.330
	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC tiêu chuẩn chất lượng BS EN 50618 TUV Pfg 1990/05.12 IEC 60754-1		
667	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m	22.700
668	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m	32.400
669	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m	1.246.000
	Sản phẩm của Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú		
	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), mẫu dây (đỏ, xanh, vàng, đen, tiếp địa)		
670	VCm - Đơn 1x0,75 mm ²	m	3.055
671	VCm - Đơn 1x1,0 mm ²	m	3.909
672	VCm - Đơn 1x1,5 mm ²	m	5.782
673	VCm - Đơn 1x2,5 mm ²	m	9.391
674	VCm - Đơn 1x4,0 mm ²	m	14.409
675	VCm - Đơn 1x6,0 mm ²	m	21.409
676	VCm - Đơn 1x10 mm ²	m	35.636
	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
677	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm ²	m	7.000
678	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm ²	m	8.964

679	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm ²	m	12.318
680	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm ²	m	20.273
681	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm ²	m	30.455
682	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm ²	m	45.091
683	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm ²	m	10.364
	DÂY TRÒN - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	<i>DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>		
684	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm ²	m	7.973
685	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm ²	m	10.309
686	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm ²	m	13.718
687	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm ²	m	22.636
688	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm ²	m	33.273
689	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm ²	m	49.182
	<i>DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>		
690	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm ²	m	11.164
691	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm ²	m	14.455
692	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm ²	m	19.355
693	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm ²	m	31.364
694	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm ²	m	47.436
695	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm ²	m	70.936
	<i>DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>		
696	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm ²	m	14.682
697	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm ²	m	18.227
698	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm ²	m	25.273
699	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm ²	m	40.727

700	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm ²	m	62.109
701	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm ²	m	92.182
	DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
702	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm ²	m	12.545
703	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm ²	m	20.727
704	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm ²	m	30.818
	DÂY XÚP - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)		
705	VCm-X - Xúp 2x0,75 mm ²	m	6.000
	DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)		
706	CV - Đơn 1x1,5 mm ²	m	5.664
707	CV - Đơn 1x2,5 mm ²	m	9.227
708	CV - Đơn 1x4,0 mm ²	m	14.091
709	CV - Đơn 1x6,0 mm ²	m	20.982
	CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (Cu/PVC)		
710	Cáp CV-10 mm ²	m	36.818
711	Cáp CV-16 mm ²	m	60.000
712	Cáp CV-25 mm ²	m	95.455
713	Cáp CV-35 mm ²	m	130.909
714	Cáp CV-50 mm ²	m	181.818
715	Cáp CV-70 mm ²	m	256.364
716	Cáp CV-95 mm ²	m	351.818
717	Cáp CV-120 mm ²	m	441.818
718	Cáp CV-150 mm ²	m	550.909
719	Cáp CV-185 mm ²	m	690.909
720	Cáp CV-240 mm ²	m	899.727

721	Cáp CV-300 mm ²	m	1.101.364
722	Cáp CV-400 mm ²	m	1.416.091
	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
723	Cáp CVV-(1x2,5 mm ²)	m	13.045
724	Cáp CVV-(1x4 mm ²)	m	19.000
725	Cáp CVV-(1x6 mm ²)	m	26.727
726	Cáp CVV-(1x10 mm ²)	m	39.364
727	Cáp CVV-(1x16 mm ²)	m	63.273
728	Cáp CVV-(1x25 mm ²)	m	101.364
729	Cáp CVV-(1x35 mm ²)	m	138.091
730	Cáp CVV-(1x50 mm ²)	m	186.364
731	Cáp CVV-(1x70 mm ²)	m	263.636
732	Cáp CVV-(1x95 mm ²)	m	368.182
733	Cáp CVV-(1x120 mm ²)	m	462.727
734	Cáp CVV-(1x150 mm ²)	m	580.909
735	Cáp CVV-(1x185 mm ²)	m	729.091
736	Cáp CVV-(1x240 mm ²)	m	914.182
737	Cáp CVV-(1x300 mm ²)	m	1.206.364
738	Cáp CVV-(1x400 mm ²)	m	1.436.364
	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
739	Cáp CXV-(2x1,5 mm ²)	m	17.091
740	Cáp CXV-(2x2,5 mm ²)	m	26.818
741	Cáp CXV-(2x4 mm ²)	m	38.182
742	Cáp CXV-(2x6 mm ²)	m	55.455
743	Cáp CXV-(2x10 mm ²)	m	85.455
744	Cáp CXV-(2x16 mm ²)	m	131.182

745	Cáp CXV-(2x25 mm ²)	m	200.000
746	Cáp CXV-(2x35 mm ²)	m	272.273
747	Cáp CXV-(2x50 mm ²)	m	372.727
748	Cáp CXV-(2x70 mm ²)	m	540.909
749	Cáp CXV-(2x95 mm ²)	m	738.182
750	Cáp CXV-(2x120 mm ²)	m	900.000
751	Cáp CXV-(2x150 mm ²)	m	1.123.636
CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)			
752	Cáp CXV-(3x1,5 mm ²)	m	26.818
753	Cáp CXV-(3x2,5 mm ²)	m	38.818
754	Cáp CXV-(3x4 mm ²)	m	56.636
755	Cáp CXV-(3x6 mm ²)	m	80.818
756	Cáp CXV-(3x10 mm ²)	m	125.909
757	Cáp CXV-(3x16 mm ²)	m	188.818
758	Cáp CXV-(3x25 mm ²)	m	300.273
759	Cáp CXV-(3x35 mm ²)	m	408.364
760	Cáp CXV-(3x50 mm ²)	m	600.636
761	Cáp CXV-(3x70 mm ²)	m	811.364
762	Cáp CXV-(3x95 mm ²)	m	1.071.818
763	Cáp CXV-(3x120 mm ²)	m	1.326.364
764	Cáp CXV-(3x150 mm ²)	m	1.665.455
765	Cáp CXV-(3x185 mm ²)	m	2.090.909
766	Cáp CXV-(3x240 mm ²)	m	2.663.636
767	Cáp CXV-(3x300 mm ²)	m	3.440.909
768	Cáp CXV-(3x400 mm ²)	m	4.447.273
CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)			

769	Cáp CXV-(3x2,5mm ² + 1x1,5mm ²)	m	45.091
770	Cáp CXV-(3x4mm ² + 1x2,5mm ²)	m	66.091
771	Cáp CXV-(3x6mm ² + 1x4mm ²)	m	95.455
772	Cáp CXV-(3x10mm ² + 1x6mm ²)	m	146.909
773	Cáp CXV-(3x16mm ² + 1x10mm ²)	m	227.273
774	Cáp CXV-(3x25mm ² + 1x10mm ²)	m	325.000
775	Cáp CXV-(3x25mm ² + 1x16mm ²)	m	445.455
776	Cáp CXV-(3x35mm ² + 1x16mm ²)	m	470.909
777	Cáp CXV-(3x35mm ² + 1x25mm ²)	m	609.091
778	Cáp CXV-(3x50mm ² + 1x25mm ²)	m	700.636
779	Cáp CXV-(3x50mm ² + 1x35mm ²)	m	863.636
780	Cáp CXV-(3x70mm ² + 1x35mm ²)	m	948.182
781	Cáp CXV-(3x70mm ² + 1x50mm ²)	m	1.227.273
782	Cáp CXV-(3x95mm ² + 1x50mm ²)	m	1.308.182
783	Cáp CXV-(3x95mm ² + 1x70mm ²)	m	1.500.000
784	Cáp CXV-(3x120mm ² + 1x70mm ²)	m	1.640.909
785	Cáp CXV-(3x120mm ² + 1x95mm ²)	m	1.800.000
786	Cáp CXV-(3x150mm ² + 1x70mm ²)	m	1.990.000
787	Cáp CXV-(3x150mm ² + 1x95mm ²)	m	2.089.091
788	Cáp CXV-(3x150mm ² + 1x120mm ²)	m	2.318.182
789	Cáp CXV-(3x185mm ² + 1x95mm ²)	m	2.525.455
790	Cáp CXV-(3x185mm ² + 1x120mm ²)	m	2.613.636
791	Cáp CXV-(3x185mm ² + 1x150mm ²)	m	3.018.182
792	Cáp CXV-(3x240mm ² + 1x120mm ²)	m	3.127.273
793	Cáp CXV-(3x240mm ² + 1x150mm ²)	m	3.280.909
794	Cáp CXV-(3x240mm ² + 1x185mm ²)	m	

795	Cáp CXV-(3x300mm ² +1x150mm ²)	m	3.954.545
796	Cáp CXV-(3x300mm ² +1x185mm ²)	m	4.281.818
797	Cáp CXV-(3x300mm ² +1x240mm ²)	m	4.327.273
	CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
780	Cáp CXV-(4x1,5 mm ²)	m	33.636
781	Cáp CXV-(4x2,5 mm ²)	m	50.000
782	Cáp CXV-(4x4 mm ²)	m	70.000
783	Cáp CXV-(4x6 mm ²)	m	104.545
784	Cáp CXV-(4x10 mm ²)	m	163.636
785	Cáp CXV-(4x16 mm ²)	m	250.000
786	Cáp CXV-(4x25 mm ²)	m	400.000
787	Cáp CXV-(4x35 mm ²)	m	554.545
788	Cáp CXV-(4x50 mm ²)	m	781.818
789	Cáp CXV-(4x70 mm ²)	m	1.081.818
790	Cáp CXV-(4x95 mm ²)	m	1.477.273
791	Cáp CXV-(4x120 mm ²)	m	1.827.273
792	Cáp CXV-(4x150 mm ²)	m	2.294.545
793	Cáp CXV-(4x185 mm ²)	m	2.875.455
794	Cáp CXV-(4x240 mm ²)	m	3.610.909
795	Cáp CXV-(4x300 mm ²)	m	4.585.455
796	Cáp CXV-(4x400 mm ²)	m	5.943.636
	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
197	Cáp CXV-(3x2,5mm ² +2x1,5mm ²)	m	53.455
798	Cáp CXV-(3x4mm ² +2x2,5mm ²)	m	78.727
799	Cáp CXV-(3x6mm ² +2x4mm ²)	m	112.545

800	Cáp CXV-(3x10mm ² +2x6mm ²)	m	171.818
801	Cáp CXV-(3x16mm ² +2x10mm ²)	m	267.273
802	Cáp CXV-(3x25mm ² +2x16mm ²)	m	402.727
803	Cáp CXV-(3x35mm ² +2x16mm ²)	m	512.727
804	Cáp CXV-(3x35mm ² +2x25mm ²)	m	577.273
805	Cáp CXV-(3x50mm ² +2x25mm ²)	m	721.818
806	Cáp CXV-(3x50mm ² +2x35mm ²)	m	793.636
807	Cáp CXV-(3x70mm ² +2x35mm ²)	m	1.009.091
808	Cáp CXV-(3x70mm ² +2x50mm ²)	m	1.081.818
809	Cáp CXV-(3x95mm ² +2x50mm ²)	m	1.356.364
810	Cáp CXV-(3x95mm ² +2x70mm ²)	m	1.493.636
811	Cáp CXV-(3x120mm ² +2x70mm ²)	m	1.741.818
812	Cáp CXV-(3x120mm ² +2x95mm ²)	m	1.950.909
813	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x70mm ²)	m	2.066.364
814	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x95mm ²)	m	2.265.455
815	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x120mm ²)	m	2.422.727
816	Cáp CXV-(3x185mm ² +2x95mm ²)	m	2.639.091
817	Cáp CXV-(3x185mm ² +2x120mm ²)	m	2.812.727
818	Cáp CXV-(3x185mm ² +2x150mm ²)	m	3.029.091
819	Cáp CXV-(3x240mm ² +2x120mm ²)	m	3.389.091
820	Cáp CXV-(3x240mm ² +2x150mm ²)	m	3.605.455
821	Cáp CXV-(3x240mm ² +2x185mm ²)	m	3.865.455
822	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x150mm ²)	m	4.254.545
823	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x185mm ²)	m	4.470.909
824	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x240mm ²)	m	4.874.545

	CÁP NGÀM 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)		
825	Cáp CXV/DATA-(1x10mm ²)	m	53.091
826	Cáp CXV/DATA-(1x16mm ²)	m	76.273
827	Cáp CXV/DATA-(1x25mm ²)	m	113.636
828	Cáp CXV/DATA-(1x35mm ²)	m	150.000
829	Cáp CXV/DATA-(1x50mm ²)	m	200.000
830	Cáp CXV/DATA-(1x70mm ²)	m	290.909
831	Cáp CXV/DATA-(1x95mm ²)	m	390.909
832	Cáp CXV/DATA-(1x120mm ²)	m	486.364
833	Cáp CXV/DATA-(1x150mm ²)	m	600.000
834	Cáp CXV/DATA-(1x185mm ²)	m	754.545
835	Cáp CXV/DATA-(1x240mm ²)	m	954.545
836	Cáp CXV/DATA-(1x300mm ²)	m	1.227.273
837	Cáp CXV/DATA-(1x400mm ²)	m	1.590.909
	CÁP NGÀM 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
838	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5mm ²)	m	27.273
839	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5mm ²)	m	39.091
840	Cáp CXV/DSTA-(2x4mm ²)	m	50.000
841	Cáp CXV/DSTA-(2x6mm ²)	m	65.455
842	Cáp CXV/DSTA-(2x10mm ²)	m	94.545
843	Cáp CXV/DSTA-(2x16mm ²)	m	146.364
844	Cáp CXV/DSTA-(2x25mm ²)	m	218.182
845	Cáp CXV/DSTA-(2x35mm ²)	m	295.455
846	Cáp CXV/DSTA-(2x50mm ²)	m	390.909
847	Cáp CXV/DSTA-(2x70mm ²)	m	563.636

848	Cáp CXV/DSTA-(2x95mm ²)	m	772.727
849	Cáp CXV/DSTA-(2x120mm ²)	m	981.818
850	Cáp CXV/DSTA-(2x150mm ²)	m	1.181.818
	CÁP NGẦM 3 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
851	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5mm ²)	m	39.091
852	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ²)	m	50.000
853	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ²)	m	66.364
854	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ²)	m	90.909
855	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ²)	m	140.909
856	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ²)	m	204.545
857	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ²)	m	322.727
858	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ²)	m	436.364
859	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ²)	m	609.091
860	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ²)	m	854.545
861	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ²)	m	1.136.364
862	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ²)	m	1.384.545
863	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ²)	m	1.727.273
864	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ²)	m	2.163.636
865	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ²)	m	2.758.182
866	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ²)	m	3.454.545
867	Cáp CXV/DSTA-(3x400mm ²)	m	4.454.545
	CÁP NGẦM (3+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
868	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ² + 1x1.5mm ²)	m	55.455
869	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ² + 1x2.5mm ²)	m	80.909
870	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ² + 1x4mm ²)	m	113.636

871	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² +1x6mm ²)	m	163.636
872	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² +1x10mm ²)	m	245.455
873	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² +1x10mm ²)	m	352.727
874	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² +1x16mm ²)	m	465.455
875	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² +1x16mm ²)	m	500.000
876	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² +1x25mm ²)	m	627.273
877	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² +1x25mm ²)	m	722.727
878	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² +1x35mm ²)	m	900.000
879	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² +1x35mm ²)	m	1.000.000
880	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² +1x50mm ²)	m	1.272.727
881	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² +1x50mm ²)	m	1.372.727
882	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² +1x70mm ²)	m	1.572.727
883	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² +1x70mm ²)	m	1.727.273
884	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² +1x95mm ²)	m	1.818.182
885	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +1x70mm ²)	m	2.045.455
886	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +1x95mm ²)	m	2.154.545
887	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +1x120mm ²)	m	2.390.909
888	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +1x95mm ²)	m	2.609.091
889	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +1x120mm ²)	m	2.709.091
890	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +1x150mm ²)	m	3.045.455
891	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +1x120mm ²)	m	3.181.818
892	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +1x150mm ²)	m	3.381.818
893	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +1x185mm ²)	m	3.927.273
894	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +1x150mm ²)	m	4.045.455
895	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +1x185mm ²)	m	4.318.182
896	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +1x240mm ²)	m	4.500.000

	CÁP NGẦM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
897	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm ²)	m	45.455
898	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm ²)	m	61.818
899	Cáp CXV/DSTA-(4x4mm ²)	m	83.636
900	Cáp CXV/DSTA-(4x6mm ²)	m	115.455
901	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm ²)	m	179.091
902	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm ²)	m	272.727
903	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm ²)	m	436.364
904	Cáp CXV/DSTA-(4x35mm ²)	m	590.909
905	Cáp CXV/DSTA-(4x50mm ²)	m	863.636
906	Cáp CXV/DSTA-(4x70mm ²)	m	1.154.545
907	Cáp CXV/DSTA-(4x95mm ²)	m	1.590.909
908	Cáp CXV/DSTA-(4x120mm ²)	m	1.954.545
909	Cáp CXV/DSTA-(4x150mm ²)	m	2.409.091
910	Cáp CXV/DSTA-(4x185mm ²)	m	3.018.182
911	Cáp CXV/DSTA-(4x240mm ²)	m	3.772.727
912	Cáp CXV/DSTA-(4x300mm ²)	m	4.740.909
913	Cáp CXV/DSTA-(4x400mm ²)	m	6.136.364
	CÁP NGẦM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
914	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ² +2x1.5mm ²)	m	66.364
915	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ² +2x2.5mm ²)	m	91.818
916	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ² +2x4mm ²)	m	131.818
917	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² +2x6mm ²)	m	189.091
918	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² +2x10mm ²)	m	280.000
919	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² +2x16mm ²)	m	430.000

920	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² +2x16mm ²)	m	536.364
921	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² +2x25mm ²)	m	634.545
922	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² +2x25mm ²)	m	776.364
923	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² +2x35mm ²)	m	833.636
924	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² +2x35mm ²)	m	1.033.636
925	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² +2x50mm ²)	m	1.174.545
926	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² +2x50mm ²)	m	1.436.364
927	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² +2x70mm ²)	m	1.563.636
928	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² +2x70mm ²)	m	1.836.364
929	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² +2x95mm ²)	m	2.024.545
930	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +2x70mm ²)	m	2.254.545
931	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +2x95mm ²)	m	2.339.091
932	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +2x120mm ²)	m	2.570.000
933	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +2x95mm ²)	m	2.738.182
934	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +2x120mm ²)	m	2.969.091
935	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +2x150mm ²)	m	3.304.545
936	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x120mm ²)	m	3.524.545
937	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x150mm ²)	m	3.829.091
938	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x185mm ²)	m	4.027.273
939	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +2x150mm ²)	m	4.321.818
940	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +2x185mm ²)	m	4.636.364
941	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +2x240mm ²)	m	5.013.636
Cửa hàng điện máy Long Thu (Đại lý dây cáp điện CADI - SUN) (Địa chỉ: Số 130 Trường Chinh - Tổ 5, phường Phùng Chí Kiên, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn. ĐT: 0982 927 263)			
Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt ≥10mm² (TCVN 5604-1994 /6612)			

942	CF 10	kg	338.079
943	CF 16	kg	334.142
944	CF 25	kg	334.101
945	CF 35	kg	333.791
946	CF 50	kg	334.618
947	CF 70	kg	334.095
948	CF 95	kg	334.032
949	CF 120	kg	333.970
	Cáp đồng bọc PVC 90 độ C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 : Điện áp 0.6/1 KV)		
950	CV 1x16 (V-75)	kg	48.718
951	CV 1x25 (V-75)	kg	75.526
952	CV 1x35 (V-75)	kg	104.375
953	CV 1x50 (V-75)	kg	142.772
954	CV 1x70 (V-75)	kg	203.639
955	CV 1x95 (V-75)	kg	282.613
956	CV 1x120 (V-75)	kg	355.156
957	CV 1x150 (V-75)	kg	441.374
	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)		
958	CXV 1x70	kg	206.928
959	CXV 1x95	kg	286.129
960	CXV 1x120	kg	359.531
961	CXV 1x150	kg	446.411
962	CXV 1x185	kg	555.317
963	CXV 1x240	kg	730.267
964	CXV 1x300	kg	912.428
965	CXV 2x4	kg	31.097
966	CXV 2x6	kg	45.612
967	CXV 2x10	kg	70.218
968	CXV 2x16	kg	106.471
969	CXV 3x6+1x4	kg	79.471
970	CXV 3x10+1x6	kg	122.218
971	CXV 3x16+1x10	kg	188.648
972	CXV 3x25+1x16	kg	289.653

973	CXV 3x35+1x16	kg	377.372
974	CXV 3x50+1x25	kg	524.247
975	CXV 3x50+1x35	kg	553.699
976	CXV 3x70+1x35	kg	741.742
977	CXV 3x95+1x50	kg	1.012.677
978	CXV 3x95+1x70	kg	1.075.543
979	CXV 3x120+1x70	kg	1.297.916
980	CXV 3x150+1x95	kg	1.638.423
981	CXV 3x185+1x95	kg	1.969.053
982	CXV 3x185+1x120	kg	2.044.485
983	CXV 3x240+1x120	kg	2.572.176
984	CXV 3x240+1x185	kg	2.768.468
985	CXV 4x6	kg	85.791
986	CXV 4x10	kg	134.653
987	CXV 4x16	kg	204.701
988	CXV 4x25	kg	317.728
989	CXV 4x35	kg	435.459
990	CXV 4x50	kg	592.526
991	CXV 4x70	kg	844.633
992	CXV 4x95	kg	1.155.729
993	CXV 4x120	kg	1.450.873
994	CXV 4x150	kg	1.802.184
	Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 2 x... ((TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)		
995	MULLER 2x4	kg	38.406
996	MULLER 2x6	kg	52.608
997	MULLER 2x10	kg	77.607
998	MULLER 2x16	kg	114.831
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x... ((TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)		
999	DATA 1x150	kg	471.312
1000	DATA 1x185	kg	581.900
1001	DATA 1x240	kg	760.451
1002	DATA 1x300	kg	947.417

	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)		
1003	DSTA 2x4	kg	40.487
1004	DSTA 2x6	kg	54.405
1005	DSTA 2x10	kg	80.100
1006	DSTA 2x16	kg	118.108
1007	DSTA 3x4	kg	56.071
1008	DSTA 3x6	kg	75.104
1009	DSTA 3x10	kg	112.781
1010	DSTA 3x16	kg	168.326
1011	DSTA 3x2.5+1x1.5	kg	45.442
1012	DSTA 3x4+1x2.5	kg	65.359
1013	DSTA 3x6+1x4	kg	89.200
1014	DSTA 3x10+1x6	kg	133.133
1015	DSTA 3x16+1x10	kg	201.032
1016	DSTA 3x25+1x16	kg	302.989
1017	DSTA 3x35+1x16	kg	392.285
1018	DSTA 3x50+1x25	kg	422.249
1019	DSTA 3x70+1x35	kg	787.189
1020	DSTA 3x95+1x50	kg	1.062.311
1021	DSTA 3x95+1x70	kg	1.126.111
1022	DSTA 3x120+1x70	kg	1.353.756
1023	DSTA 3x150+1x70	kg	1.623.064
1024	DSTA 3x150+1x95	kg	1.705.177
1025	DSTA 3x185+1x95	kg	2.039.449
1026	DSTA 3x185+1x120	kg	2.117.671
1027	DSTA 3x240+1x120	kg	2.650.224
1028	DSTA 3x240+1x150	kg	2.740.384
1029	DSTA 3x300+1x150	kg	3.296.575
1030	DSTA 3x300+1x240	kg	3.591.326
1031	DSTA 4x10	kg	145.994
1032	DSTA 4x16	kg	219.487
1033	DSTA 4x25	kg	332.016
1034	DSTA 4x35	kg	451.982
1035	DSTA 4x50	kg	612.203

1036	DSTA 4x70	kg	891.976
1037	DSTA 4x95	kg	1.207.230
1038	DSTA 4x120	kg	1.509.822
1039	DSTA 4x150	kg	1.869.094
1040	DSTA 4x185	kg	2.317.303
1041	DSTA 4x240	kg	3.030.039
	Dây điện mềm		
	Điện áp 450/750V dùng để lắp đặt cố định (TCVN 6610-3)		
1042	VCSF 1x1.5	kg	4.970
1043	VCSF 1x2.5	kg	8.080
1044	VCSF 1x4.0	kg	12.824
1045	VCSF 1x6.0	kg	19.619
1046	VCSF 1x10.0	kg	34.704
	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x(TCVN 6610-5 Điện áp 300 /500 V)		
1047	VCTFK 2x0.75	kg	6.405
1048	VCTFK 2x1.5	kg	7.891
1049	VCTFK 2x2.5	kg	10.932
1050	VCTFK 2x4.0	kg	17.665
1051	VCTFK 2x6.0	kg	27.946
	Dây tròn mềm đặc 3 ruột mềm Cu/PVC/PVC 3x(TCVN 6610-5 Điện áp 300 /500 V)		
1052	VCTF 3x0.75	kg	9.861
1053	VCTF 3x1.5	kg	17.008
1054	VCTF 3x2.5	kg	27.771
1055	VCTF 3x4.0	kg	42.824
1056	VCTF 3x6.0	kg	64.864
	Dây tròn mềm đặc 4 ruột mềm Cu/PVC/PVC 4x(TCVN 6610-5 Điện áp 300 /500 V)		
1057	VCTF 4x1.5	kg	22.274
1058	VCTF 4x2.5	kg	36.099
1059	VCTF 4x4.0	kg	56.164
1060	VCTF 4x6.0	kg	84.994

	Dây đơn cứng Cu/PVC 1x(TCVN 6610-3 Điện áp 450/V)		
1061	VCSH 1x1.5	kg	5.113
1062	VCSH 1x2.5	kg	8.137
1063	VCSH 1x4.0	kg	13.223
1064	VCSH 1x6.0	kg	19.812
	Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC (TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 Điện áp 0.6/1 KV)		
1065	FRN-CXV 1x10	kg	36.253
1066	FRN-CXV 1x16	kg	54.467
1067	FRN-CXV 1x25	kg	82.840
1068	FRN-CXV 1x35	kg	112.747
1069	FRN-CXV 1x50	kg	152.146
1070	FRN-CXV 1x70	kg	214.869
1071	FRN-CXV 1x95	kg	295.128
1072	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	kg	19.617
1073	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	kg	27.166
1074	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	kg	38.778
1075	FRN-CXV 2x6.0	kg	52.441
1076	FRN-CXV 2x10	kg	78.056
1077	FRN-CXV 3x1.5	kg	27.630
1078	FRN-CXV 3x2.5	kg	37.933
1079	FRN-CXV 3x4.0	kg	55.062
1080	FRN-CXV 3x6.0	kg	74.629
1081	FRN-CXV 3x10	kg	112.631
1082	FRN-CXV 3x16	kg	165.449

1083	FRN-CXV 3x2.5+1x1.5	kg	45.190
1084	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	kg	65.671
1085	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	kg	90.029
1086	FRN-CXV 3x10x1x6.0	kg	134.689
1087	FRN-CXV 3x16+1x10	kg	203.044
1088	FRN-CXV 3x25+1x16	kg	308.006
1089	FRN-CXV 3x35+1x16	kg	398.391
1090	FRN-CXV 3x50+1x25	kg	427.845
1091	FRN-CXV 3x70+1x35	kg	548.388
1092	FRN-CXV 3x70+1x50	kg	578.534
1093	FRN-CXV 3x95+1x50	kg	771.790
1094	FRN-CXV 3x120+1x70	kg	1.334.760
1095	FRN-CXV 3x150+1x95	kg	1.681.515
1096	FRN-CXV 3x185+1x95	kg	2.018.741
1097	FRN-CXV 4x1.5	kg	34.521
1098	FRN-CXV 4x2.5	kg	48.691
1099	FRN-CXV 4x4.0	kg	70.649
1100	FRN-CXV 4x6.0	kg	96.552
1101	FRN-CXV 4x10	kg	147.306
1102	FRN-CXV 4x16	kg	219.975
1103	FRN-CXV 4x25	kg	338.090
1104	FRN-CXV 4x35	kg	459.077
1105	FRN-CXV 4x50	kg	619.034
1106	FRN-CXV 4x70	kg	876.015
1107	FRN-CXV 4x95	kg	1.191.802
1108	FRN-CXV 4x120	kg	1.490.987

1109	FRN-CXV 4x150	kg	1.847.761
1110	FRN-CXV 4x185	kg	2.293.858
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90 độ C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 : Điện áp 0.6/1 KV)		
1111	AV 1x50 (V-75)	kg	18.430
1112	AV 1x70 (V-75)	kg	25.818
1113	AV 1x95 (V-75)	kg	35.282
1114	AV 1x120 (V-75)	kg	43.614
1115	AV 1x150 (V-75)	kg	53.861
1116	AV 1x185 (V-75)	kg	66.980
1117	AV 1x240 (V-75)	kg	86.156
1118	AV 1x300 (V-75)	kg	106.768
1119	AV 1x400 (V-75)	kg	141.714
1120	AV 1x500 (V-75)	kg	173.889
	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC (TCVN : 5935-1 Điện áp 0.6/1 KV)		
1121	AXV 185	kg	72.285
1122	AXV 240	kg	92.772
1123	AXV 300	kg	113.489
1124	AXV 400	kg	149.445
1125	AXV 500	kg	183.273
1126	AXV 4x150	kg	241.931
1127	AXV 4x185	kg	297.760
1128	AXV 4x240	kg	379.319
1129	AXV 4x300	kg	468.785
1130	AXV 4x400	kg	623.577

	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4X (TCVN : 5935-1 Điện áp 0.6/1 KV)		
1131	ADSTA 4x185	kg	361.888
1132	ADSTA 4x240	kg	455.016
1133	ADSTA 4x300	kg	548.200
	Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE (TCVN : 6447 Điện áp 0.6/1 KV)		
1134	ABC 2x16	kg	15.168
1135	ABC 2x25	kg	21.062
1136	ABC 2x35	kg	27.304
1137	ABC 2x50	kg	37.226
1138	ABC 4x16	kg	29.061
1139	ABC 4x25	kg	41.129
1140	ABC 4x35	kg	53.565
1141	ABC 4x50	kg	72.960
1142	ABC 4x70	kg	101.399
1143	ABC 4x95	kg	138.200
1144	ABC 4x120	kg	171.003
1145	ABC 4x150	kg	208.954
1146	ABC 4x185	kg	258.764
1147	ABC 4x240	kg	332.409
	Cáp nhôm trần lõi thép (TCVN 5604-1994 /6612)		
1148	As 50/8.0	kg	93.688
1149	As 70/11	kg	93.346
1150	As 95/16	kg	93.263
1151	As 120/19	kg	95.368
1152	As 150/24	kg	94.395

1153	As 185/24	kg	96.802
1154	As 240/32	kg	96.607
1155	As 300/39	kg	96.688
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC		
	Đèn led chiếu sáng		
	Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 7722-1-2017		
1156	Đèn Led EPSILON-100W, DALI	Cái	3.286.000
1157	Đèn Led IOTA-100W, DALI	Cái	3.223.000
1158	Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	Cái	3.608.000
1159	Đèn Led IOTA-120W, DALI	Cái	3.774.000
1160	Đèn Led IOTA-150W, DALI	Cái	4.135.000
1161	Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	Cái	4.721.000
1162	Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	Cái	3.982.000
1163	Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp	Cái	902.000
1164	Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	Cái	1.015.000
1165	Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT	Cái	1.518.000
1166	Bộ đèn LED KAPPA-75W, DIM 7 cấp	Cái	1.540.000
1167	Bộ đèn LED KAPPA-90W, DIM 3 cấp	Cái	1.595.000
1168	Bộ đèn LED KAPPA-99W, DIM 7 cấp	Cái	1.628.000
1169	Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT	Cái	1.641.000
1170	Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	Cái	4.345.000
1171	Bộ đèn LED MB-3340 80W NLMT	Cái	2.936.000
1172	Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	Cái	4.510.000
1173	Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM 5 cấp	Cái	4.595.000
1174	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DALI	Cái	4.639.000
1175	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	Cái	2.239.000
1176	Bộ đèn LED KAPPA-160W, DIM 5 cấp	Cái	6.260.000
1177	Bộ đèn LED KAPPA-200W, DIM 5 cấp	Cái	7.859.000
1178	Bộ đèn LED LAMDA-100W, DIM 5 cấp	Cái	5.043.000
1179	Bộ đèn LED MUY-100W, DALI	Cái	4.345.000
1180	Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	Cái	1.817.200
1181	Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT	Cái	1.980.000

1182	Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	Cái	2.084.000
1183	Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	Cái	2.121.000
1184	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	2.177.000
1185	Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	Cái	2.585.000
1186	Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT	Cái	2.664.000
1187	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	2.708.000
1188	Bộ đèn LED PI-120W, DALI	Cái	2.774.000
1189	Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	Cái	3.258.000
1190	Bộ đèn LED PI-150W, DALI	Cái	3.235.000
1191	Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	Cái	3.721.000
1192	Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	Cái	3.797.000
1193	Bộ đèn LED PI-180W, DIM 5 cấp	Cái	3.872.000
1194	Bộ đèn LED PI-200W, DIM 5 cấp	Cái	3.982.000
1195	Bộ đèn LED PI-250W, DALI	Cái	3.982.000
1196	Bộ đèn LED PI-250W, DIM 5 cấp	Cái	6.253.000
1197	Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	Cái	5.018.000
1198	Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	Cái	4.070.000
1199	Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	Cái	4.235.000
1200	Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	Cái	7.050.000
1201	Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	Cái	7.881.200
1202	Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	Cái	8.280.000
1203	Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	Cái	5.990.000
1204	Bộ đèn PSI-150W, DIM 5 cấp	Cái	6.190.000
1205	Đèn pha LED MB08 100W NLMT	Cái	1.650.000
1206	Đèn pha LED MB05-200w	Cái	2.297.000
1207	Đèn pha LED MB02-600w	Cái	3.795.000
1208	Đèn pha LED MB03- 400w	Cái	4.155.000
1209	Đèn pha LED MB02-500w	Cái	5.995.000
1210	Đèn pha LED MB02-600w	Cái	7.952.000
1211	Đèn pha LED MB04-800w	Cái	14.167.800
1212	Đèn pha LED MB07-1000w	Cái	16.667.800
	Khung móng		
1213	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015		
1214	M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	Cái	300.000

1215	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	Cái	325.000
1216	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	Cái	343.000
1217	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	Cái	500.000
1218	M24x400x1350-8T (chiều dài 1450)thép C45, lắp cột 13-16m	Cái	1.985.000
1219	M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	Cái	2.480.000
1220	M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	Cái	9.860.000
1221	M30x900x2000-20T (chiều dài 2000) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	Cái	12.850.000
	Cột đèn sân vườn trang trí		
1222	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015		
1223	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W- 100W cao 3,5m	Cái	5.115.000
1224	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W- 100W cao 3,5m	Cái	3.685.000
1225	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W- 100W cao 3,5m	Cái	6.120.000
1226	Đế DP03	Cái	6.116.000
1227	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	Cái	4.147.000
1228	Cột củ tỏi DP04	Cái	3.905.000
1229	Cột sư tử DP02	Cái	7.699.000
1230	Đế cột PINE + Thân D108	Cái	3.900.000
1231	Đế cột DC06 + Thân D76	Cái	3.952.000
1232	Đế cột DC05 + Thân D108	Cái	7.794.000
1233	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	4.645.000
1234	Đế cột BANIAN + Thân D108	Cái	4.534.000
1235	Đế cột NOUVO + Thân D108	Cái	5.689.000
1236	Đế cột DC02 + Thân D76	Cái	3.513.000
	Chùm cột đèn sân vườn		

	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015		
1237	Chùm CH02 (4+1)	Cái	1.178.000
1238	Chùm CH02 (3+1)	Cái	1.026.000
1239	Chùm CH04 (4+1)	Cái	1.758.000
1240	Chùm CH04 (3+1)	Cái	1.524.000
1241	Chùm CH06 (4+1)	Cái	972.000
1242	Chùm CH06 (3+1)	Cái	834.000
1243	Chùm CH07 (4+1)	Cái	1.717.000
1244	Chùm CH07 (3+1)	Cái	1.386.000
1245	Chùm CH08 (3+1)	Cái	1.358.000
1246	Chùm CH11 (3+1)	Cái	1.717.000
1247	Chùm CH11 (4+1)	Cái	1.993.000
1248	Chùm CH12	Cái	1.593.900
1249	Đèn Jupiter	Cái	1.731.000
1250	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	Cái	3.766.000
	Cần đèn lắp vào thân cột thép -D78		
1251	Cần đơn MB01-D	Cái	1.157.000
1252	Cần kép MB01-K	Cái	1.595.000
1253	Cần đơn MB02-D	Cái	961.000
1254	Cần kép MB02-K	Cái	1.340.000
1255	Cần đơn MB06-D	Cái	686.000
1256	Cần kép MB06-K	Cái	1.013.000
1257	Cần đơn MB03-D	Cái	1.079.000
1258	Cần kép MB03-K	Cái	1.699.000
1259	Cần đơn MB04-D	Cái	1.378.000
1260	Cần kép MB04-K	Cái	1.617.000
	Cần đèn lắp vào thân cột đèn - D78		
1261	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	1.650.000
1262	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	1.950.000
1263	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	2.500.000

1264	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	2.897.000
1265	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	3.262.000
1266	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	3.328.000
1267	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4.156.000
1268	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	3.858.000
1269	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4.735.000
1270	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	4.404.000
1271	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	5.033.000
1272	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	5.365.000
1273	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	6.043.000
1274	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	7.255.000
	Cột đèn chiếu sáng - liền cần đơn		
1275	Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	1.550.000
1276	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	1.700.000
1277	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	2.268.000
1278	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	3.046.000
1279	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	3.543.000
1280	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4.591.000

1281	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4.653.000
1282	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	5.199.000
1283	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	6.000.000
1284	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	6.598.000
1285	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	6.772.000
1286	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	7.617.000
1287	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	9.179.000
	Cột giàn đèn nâng hạ, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16		
1288	Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	97.400.000
1289	Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	109.400.000
1290	Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	119.400.000
1291	Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	134.000.000
1292	Cột đèn nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	158.000.000
	Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang		
1293	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái	2.000.000
1294	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Cái	3.250.000
1295	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	Cái	3.980.000

1296	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái	1.400.000
1297	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 25 tấn	Cái	2.050.000
1298	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 40 tấn	Cái	2.450.000
1299	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái	1.680.000
1300	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn	Cái	1.850.000
1301	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 40 tấn	Cái	2.250.000
1302	Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái	2.030.000
1303	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái	2.100.000
1304	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn	Cái	3.230.000
1305	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn	Cái	3.980.000
1306	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn	Cái	2.700.000
1307	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn	Cái	3.750.000
1308	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn	Cái	4.250.000
1309	Nắp thăm thu kết hợp CPS KT 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn	Cái	3.600.000
	Cột đèn Tín hiệu giao thông		
1310	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vịn đơn 6m dày 5mm	Cái	12.900.000
1311	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vịn đơn 4m dày 5mm	Cái	12.300.000
1312	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 3,3m, tay vịn đơn 4m, dày 5mm	Cái	10.600.000

1313	Cột thép đa giác, tròn côn THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vịn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	Cái	13.000.000
1314	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 5,6m, tay vịn đơn 5m, dày 5mm	Cái	10.600.000
1315	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 4,4m dày 3mm	Cái	2.670.000
1316	Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm	Cái	450.000
1317	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 2,5m dày 3mm	Cái	2.140.000
	<i>TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1:2017) và TCVN 7722-2-3-2007 (IEC 60598-2-3-2002)/CSMB, ISO 9001:2015</i>		
1318	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	Cái	7.300.000
1319	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	8.056.000
1320	Đèn LED THGT 3 x D100	Cái	5.560.000
1321	Đèn LED THGT 3 x D200	Cái	6.060.000
1322	Đèn LED THGT 3 x D300	Cái	7.970.000
1323	Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	Cái	2.900.000
1324	Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	3.180.000
1325	Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	3.620.000
1326	Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	2.680.000
1327	Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	3.700.000
1328	Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Cái	6.000.000
1329	Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	4.900.000
1330	Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	2.950.000

	<i>ISO 9001:2015/chất liệu: vỏ tủ làm từ thép SS400 sơn tĩnh điện dày từ 0.8mm-1.5mm, thiết bị đóng cắt LS xuất xứ Hàn Quốc, thiết bị điều khiển chập nháy, sạc, xả xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam</i>		
1331	Tấm pin năng lượng mặt trời áp mái phù hợp quy hoạch điện VIII	m2	2.685.000
1332	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, 1, 2, 3 pha (12V-24V-48V-220V) KT: 1000x600x400mm	Cái	43.500.000
1333	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái	11.850.000
1334	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái	12.450.000
1335	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái	14.450.000
1336	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A-250A-300A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái	13.350.000
X	VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC		
	Sản phẩm của cửa hàng Nguyễn Thị Thu, tổ 5 phường Phùng Chí Kiên, thành phố Bắc Kạn		
	Ống nhựa U.PVC		
1337	Ống U.PVC PN4 φ 21 Dày 1,0mm	m	7.200
1338	Ống U.PVC PN12.5 φ 21 Dày 1,5mm	m	8.500
1339	Ống U.PVC PN16 φ 21 Dày 1,6mm	m	10.500
1340	Ống U.PVC PN4 φ 27 Dày 1,0mm	m	8.000
1341	Ống U.PVC PN12.5 φ 27 Dày 1,6mm	m	11.501
1342	Ống U.PVC PN16 φ 27 Dày 2.0mm	m	13.000
1343	Ống U.PVC PN4 φ 34 Dày 1,0mm	m	10.500
1344	Ống U.PVC PN10 φ 34 Dày 1,7mm	m	15.000
1345	Ống U.PVC PN12.5 φ 34 Dày 2.0mm	m	18.000
1346	Ống U.PVC PN4 φ 42 Dày 1,2mm	m	15.500

1347	Ống U.PVC PN8 φ 42 Dày 1,7mm	m	20.000
1348	Ống U.PVC PN10 φ 42 Dày 2,0mm	m	23.000
1349	Ống U.PVC PN5 φ 48 Dày 1,4mm	m	18.000
1350	Ống U.PVC PN8 φ 48 Dày 1,9mm	m	24.000
1351	Ống U.PVC PN10 φ 48 Dày 2,3mm	m	29.000
1352	Ống U.PVC PN4 φ 60 Dày 1,4mm	m	23.500
1353	Ống U.PVC PN6 φ 60 Dày 1,9mm	m	34.000
1354	Ống U.PVC PN8 φ 60 Dày 2,3mm	m	40.000
1355	Ống U.PVC PN4 φ 75 Dày 1,5mm	m	32.500
1356	Ống U.PVC PN6 φ 75 Dày 2,2mm	m	43.000
1357	Ống U.PVC PN8 φ 75 Dày 2,9mm	m	56.000
1358	Ống U.PVC PN3 φ 90 Dày 1,5mm	m	40.000
1359	Ống U.PVC PN5 φ 90 Dày 2,2mm	m	53.000
1360	Ống U.PVC PN6 φ 90 Dày 2,7mm	m	62.000
1361	Ống U.PVC PN3 φ 110 Dày 1,9mm	m	60.000
1362	Ống U.PVC PN5 φ 110 Dày 2,7mm	m	79.000
1363	Ống U.PVC PN6 φ 110 Dày 3,2mm	m	90.000
1364	Ống U.PVC PN3 φ 125 Dày 2,0mm	m	66.000
1365	Ống U.PVC PN5 φ 125 Dày 3,1mm	m	98.000
1366	Ống U.PVC PN6 φ 125 Dày 3,7mm	m	116.001
1367	Ống U.PVC PN3 φ 140 Dày 2,2mm	m	82.000
1368	Ống U.PVC PN5 φ 140 Dày 3,5mm	m	123.000
1369	Ống U.PVC PN6 φ 140 Dày 4,1mm	m	145.000
1370	Ống U.PVC PN3 φ 160 Dày 2,5mm	m	106.000
1371	Ống U.PVC PN5 φ 160 Dày 4,0mm	m	162.000
1372	Ống U.PVC PN6 φ 160 Dày 4,7mm	m	187.000
1373	Ống U.PVC PN3 φ 180 Dày 2,8mm	m	134.000
1374	Ống U.PVC PN5 φ 180 Dày 4,4mm	m	199.000
1375	Ống U.PVC PN6 φ 180 Dày 5,3mm	m	237.001
1376	Ống U.PVC PN3 φ 200 Dày 3,2mm	m	199.000
1377	Ống U.PVC PN5 φ 200 Dày 4,9mm	m	253.000
1378	Ống U.PVC PN6 φ 200 Dày 5,9mm	m	294.000
	Ống nhựa PPR		
1379	Ống PPR PN10 φ 20 Dày 2,3mm	m	23.400
1380	Ống PPR PN20 φ 20 Dày 3,4mm	m	28.900

1381	Ống PPR PN10 φ 25 Dày 2,8mm	m	41.700
1382	Ống PPR PN20 φ 25 Dày 4,2mm	m	50.700
1383	Ống PPR PN10 φ 32 Dày 2,9mm	m	54.100
1384	Ống PPR PN20 φ 32 Dày 5,4mm	m	74.600
1385	Ống PPR PN10 φ 40 Dày 3,7mm	m	72.500
1386	Ống PPR PN20 φ 40 Dày 6,7mm	m	115.500
1387	Ống PPR PN10 φ 50 Dày 4,6mm	m	106.300
1388	Ống PPR PN20 φ 50 Dày 8,3mm	m	179.500
1389	Ống PPR PN10 φ 63 Dày 5,8mm	m	169.000
1390	Ống PPR PN20 φ 63 Dày 10,5mm	m	283.000
1391	Ống PPR PN10 φ 75 Dày 6,8mm	m	235.000
1392	Ống PPR PN20 φ 75 Dày 12,5mm	m	392.000
1393	Ống PPR PN10 φ 90 Dày 8,2mm	m	343.000
1394	Ống PPR PN20 φ 90 Dày 15mm	m	586.000
1395	Ống PPR PN10 φ 110 Dày 10mm	m	549.000
1396	Ống PPR PN20 φ 110 Dày 18,3mm	m	825.000
1397	Ống PPR PN10 φ 125 Dày 11,4mm	m	680.000
1398	Ống PPR PN20 φ 125 Dày 20,8mm	m	1.110.000
1399	Ống PPR PN10 φ 140 Dày 12,7mm	m	839.000
1400	Ống PPR PN20 φ 140 Dày 23,3mm	m	1.410.000
1401	Ống PPR PN10 φ 160 Dày 14,6mm	m	1.145.000
1402	Ống PPR PN20 φ 160 Dày 26,6mm	m	1.875.000
1403	Ống PPR PN10 φ 180 Dày 16,4mm	m	1.804.000
1404	Ống PPR PN20 φ 180 Dày 29mm	m	2.948.000
1405	Ống PPR PN10 φ 200 Dày 18,2mm	m	2.189.000
1406	Ống PPR PN20 φ 200 Dày 33,2mm	m	3.630.000
	Ống nhựa HDPE (PE80)		
1407	Ống HDPE 80 PN6 φ 20 Dày 1,0mm	m	5.800
1408	Ống HDPE 80 PN8 φ 20 Dày 1,2mm	m	6.500
1409	Ống HDPE 80 PN10 φ 20 Dày 1,5mm	m	8.500
1410	Ống HDPE 80 PN12.5 φ 20 Dày 2mm	m	9.600
1411	Ống HDPE 80 PN16 φ 20 Dày 2,3mm	m	11.400
1412	Ống HDPE 80 PN6 φ 25 Dày 1,2mm	m	8.500
1413	Ống HDPE 80 PN8 φ 25 Dày 1,8mm	m	11.000
1414	Ống HDPE 80 PN10 φ 25 Dày 2,0mm	m	12.000

1415	Ống HDPE 80 PN12.5 φ 25 Dày 2,3mm	m	14.500
1416	Ống HDPE 80 PN16 φ 25 Dày 3,0mm	m	18.200
1417	Ống HDPE 80 PN6 φ 32 Dày 1,6mm	m	15.000
1418	Ống HDPE 80 PN8 φ 32 Dày 2,0mm	m	16.000
1419	Ống HDPE 80 PN10 φ 32 Dày 2,4mm	m	20.000
1420	Ống HDPE 80 PN12.5 φ 32 Dày 3,0mm	m	23.500
1421	Ống HDPE 80 PN16 φ 32 Dày 3,0mm	m	28.001
1422	Ống HDPE 80 PN6 φ 40 Dày 2,0mm	m	21.000
1423	Ống HDPE 80 PN8 φ 40 Dày 2,4mm	m	25.000
1424	Ống HDPE 80 PN10 φ 40 Dày 3,0mm	m	30.000
1425	Ống HDPE 80 PN12.5 φ 40 Dày 3,7mm	m	37.000
1426	Ống HDPE 80 PN16 φ 40 Dày 4,5mm	m	43.000
1427	Ống HDPE 80 PN6 φ 50 Dày 2,4mm	m	32.000
1428	Ống HDPE 80 PN8 φ 50 Dày 3,0mm	m	38.000
1429	Ống HDPE 80 PN10 φ 50 Dày 3,7mm	m	46.000
1430	Ống HDPE 80 PN12.5 φ 50 Dày 4,6mm	m	56.000
1431	Ống HDPE 80 PN16 φ 50 Dày 5,6mm	m	68.000
1432	Ống HDPE 80 PN6 φ 63 Dày 3,0mm	m	50.001
1433	Ống HDPE 80 PN8 φ 63 Dày 3,8mm	m	62.000
1434	Ống HDPE 80 PN10 φ 63 Dày 4,7mm	m	75.000
1435	Ống HDPE 80 PN12.5 φ 63 Dày 5,8mm	m	89.000
1436	Ống HDPE 80 PN16 φ 63 Dày 7,1mm	m	108.000
1437	Ống HDPE 80 PN6 φ 75 Dày 3,6mm	m	71.000
1438	Ống HDPE 80 PN8 φ 75 Dày 4,5mm	m	88.000
1439	Ống HDPE 80 PN10 φ 75 Dày 5,6mm	m	106.000
1440	Ống HDPE 80 PN12.5 φ 75 Dày 6,8mm	m	128.000
1441	Ống HDPE 80 PN16 φ 75 Dày 8,4mm	m	152.000
1442	Ống HDPE 80 PN6 φ 90 Dày 4,3mm	m	112.000
1443	Ống HDPE 80 PN8 φ 90 Dày 5,4mm	m	125.000
1444	Ống HDPE 80 PN10 φ 90 Dày 6,7mm	m	150.000
1445	Ống HDPE 80 PN12.5 φ 90 Dày 8,2mm	m	182.001
1446	Ống HDPE 80 PN16 φ 90 Dày 10,1mm	m	220.000
1447	Ống HDPE 80 PN6 φ 100 Dày 5,3mm	m	150.000
1448	Ống HDPE 80 PN8 φ 100 Dày 6,6mm	m	190.000
1449	Ống HDPE 80 PN10 φ 100 Dày 8.1mm	m	225.000

1450	Ống HDPE 80 PN12.5 φ 100 Dày 10mm	m	275.000
1451	Ống HDPE 80 PN16 φ 100 Dày 12.3mm	m	330.000
1452	Ống HDPE 80 PN6 φ 125 Dày 6mm	m	195.000
1453	Ống HDPE 80 PN8 φ 125 Dày 7.4mm	m	240.000
1454	Ống HDPE 80 PN10 φ 125 Dày 9.2mm	m	290.000
1455	Ống HDPE 80 PN12.5 φ 125 Dày 11.4mm	m	355.000
1456	Ống HDPE 80 PN16 φ 125 Dày 14mm	m	420.000
1457	Ống HDPE 80 PN6 φ 140 Dày 6.7mm	m	245.000
1458	Ống HDPE 80 PN8 φ 140 Dày 8.3mm	m	300.000
1459	Ống HDPE 80 PN10 φ 140 Dày 10.3mm	m	360.000
1460	Ống HDPE 80 PN12.5 φ 140 Dày 12.7mm	m	440.000
1461	Ống HDPE 80 PN16 φ 140 Dày 15.7mm	m	530.000
1462	Ống HDPE 80 PN6 φ 160 Dày 7.7mm	m	320.000
1463	Ống HDPE 80 PN8 φ 160 Dày 9.5mm	m	395.000
1464	Ống HDPE 80 PN10 φ 160 Dày 11.8mm	m	470.000
1465	Ống HDPE 80 PN12.5 φ 160 Dày 14.6mm	m	580.000
1466	Ống HDPE 80 PN16 φ 160 Dày 17.9mm	m	695.000
1467	Ống HDPE 80 PN6 φ 180 Dày 8.6mm	m	400.000
1468	Ống HDPE 80 PN8 φ 180 Dày 10.7mm	m	495.000
1469	Ống HDPE 80 PN10 φ 180 Dày 13.3mm	m	600.001
1470	Ống HDPE 80 PN12.5 φ 180 Dày 16.4mm	m	730.000
1471	Ống HDPE 80 PN16 φ 180 Dày 20.1mm	m	880.000
1472	Ống HDPE 80 PN6 φ 200 Dày 9.6mm	m	500.000
1473	Ống HDPE 80 PN8 φ 200 Dày 11.9mm	m	620.000
1474	Ống HDPE 80 PN10 φ 200 Dày 14.7mm	m	735.000
1475	Ống HDPE 80 PN12.5 φ 200 Dày 18.2mm	m	910.000
1476	Ống HDPE 80 PN16 φ 200 Dày 22.4mm	m	1.100.000
	Phụ kiện ống uPVC		
1477	(Đầu nối thẳng) Măng sông φ21 PN16	Cái	1.601
1478	(Đầu nối thẳng) Măng sông φ27 PN16	Cái	2.000
1479	(Đầu nối thẳng) Măng sông φ34 PN12.5	Cái	2.200
1480	(Đầu nối thẳng) Măng sông φ42 PN10	Cái	3.600
1481	(Đầu nối thẳng) Măng sông φ48 PN10	Cái	4.500
1482	(Đầu nối thẳng) Măng sông φ60 PN8	Cái	7.800
1483	(Đầu nối thẳng) Măng sông φ75 PN8	Cái	12.200

1484	(Đầu nối thẳng) Măng sông $\phi 90$ PN6	Cái	16.000
1485	(Đầu nối thẳng) Măng sông $\phi 110$ PN6	Cái	26.000
1486	(Đầu nối thẳng) Măng sông $\phi 125$ PN6	Cái	31.000
1487	(Đầu nối thẳng) Măng sông $\phi 140$ PN6	Cái	36.000
1488	(Đầu nối thẳng) Măng sông $\phi 160$ PN6	Cái	53.000
1489	(Nối góc 90°) Cút $\phi 21$ PN16	Cái	1.601
1490	(Nối góc 90°) Cút $\phi 27$ PN16	Cái	2.500
1491	(Nối góc 90°) Cút $\phi 34$ PN12.5	Cái	3.600
1492	(Nối góc 90°) Cút $\phi 42$ PN10	Cái	5.600
1493	(Nối góc 90°) Cút $\phi 48$ PN10	Cái	9.000
1494	(Nối góc 90°) Cút $\phi 60$ PN8	Cái	13.200
1495	(Nối góc 90°) Cút $\phi 75$ PN8	Cái	23.500
1496	(Nối góc 90°) Cút $\phi 90$ PN6	Cái	32.500
1497	(Nối góc 90°) Cút $\phi 110$ PN6	Cái	51.000
1498	(Nối góc 90°) Cút $\phi 125$ PN6	Cái	87.000
1499	(Nối góc 90°) Cút $\phi 140$ PN6	Cái	119.000
1500	(Nối góc 90°) Cút $\phi 160$ PN6	Cái	144.000
1501	(Ba chạc 90°) Tê $\phi 21$ PN16	Cái	2.300
1502	(Ba chạc 90°) Tê $\phi 27$ PN16	Cái	4.000
1503	(Ba chạc 90°) Tê $\phi 34$ PN12.5	Cái	5.300
1504	(Ba chạc 90°) Tê $\phi 42$ PN10	Cái	7.500
1505	(Ba chạc 90°) Tê $\phi 48$ PN10	Cái	11.300
1506	(Ba chạc 90°) Tê $\phi 60$ PN8	Cái	17.600
1507	(Ba chạc 90°) Tê $\phi 75$ PN8	Cái	30.000
1508	(Ba chạc 90°) Tê $\phi 90$ PN6	Cái	44.000
1509	(Ba chạc 90°) Tê $\phi 110$ PN6	Cái	71.000
1510	(Ba chạc 90°) Tê $\phi 125$ PN6	Cái	110.000
1511	(Ba chạc 90°) Tê $\phi 140$ PN6	Cái	178.000
1512	(Ba chạc 90°) Tê $\phi 160$ PN6	Cái	190.000
1513	(Nối góc 45°) Chéch $\phi 21$ PN16	Cái	1.601
1514	(Nối góc 45°) Chéch $\phi 27$ PN16	Cái	2.000
1515	(Nối góc 45°) Chéch $\phi 34$ PN12.5	Cái	2.701
1516	(Nối góc 45°) Chéch $\phi 42$ PN10	Cái	4.200
1517	(Nối góc 45°) Chéch $\phi 48$ PN10	Cái	6.900
1518	(Nối góc 45°) Chéch $\phi 60$ PN8	Cái	11.200

1519	(Nối góc 45°) Chéch φ 75 PN8	Cái	19.500
1520	(Nối góc 45°) Chéch φ 90 PN6	Cái	26.500
1521	(Nối góc 45°) Chéch φ 110 PN6	Cái	39.001
1522	(Nối góc 45°) Chéch φ 125 PN6	Cái	65.000
1523	(Nối góc 45°) Chéch φ 140 PN6	Cái	81.000
1524	(Nối góc 45°) Chéch φ 160 PN6	Cái	108.000
1525	(Y ba chạc 45°) Y φ 42 PN10	Cái	8.800
1526	(Y ba chạc 45°) Y φ 48 PN10	Cái	16.200
1527	(Y ba chạc 45°) Y φ 60 PN8	Cái	22.000
1528	(Y ba chạc 45°) Y φ 75 PN8	Cái	42.000
1529	(Y ba chạc 45°) Y φ 90 PN6	Cái	51.000
1530	(Y ba chạc 45°) Y φ 110 PN6	Cái	77.000
1531	(Y ba chạc 45°) Y φ 125 PN6	Cái	144.000
1532	(Y ba chạc 45°) Y φ 140 PN6	Cái	235.000
1533	(Y ba chạc 45°) Y φ 160 PN6	Cái	332.000
1534	Đầu bịt ren ngoài Φ 21x1/2	Cái	699,6
1535	Đầu bịt ren ngoài Φ 27x3/4	Cái	1.400
1536	Đầu bịt ren ngoài Φ 34x1	Cái	2.200
1537	Nút bịt φ 42 PN10	Cái	4.800
1538	Nút bịt φ 48 PN10	Cái	5.200
1539	Nút bịt φ 60 PN8	Cái	10.800
1540	Nút bịt φ 75 PN8	Cái	14.200
1541	Nút bịt φ 90 PN6	Cái	24.000
1542	Nút bịt φ 110 PN6	Cái	36.000
1543	Siphong φ 60 PN8	Cái	31.500
1544	Siphong φ 75 PN8	Cái	60.000
1545	Siphong φ 90 PN6	Cái	82.000
1546	Siphong φ 110 PN6	Cái	121.000
1547	Tê cong φ 90 PN6	Cái	62.000
1548	Tê cong φ 110 PN6	Cái	108.000
1549	Tứ chạc cong φ 90 PN6	Cái	62.000
1550	Tứ chạc cong φ 110 PN6	Cái	108.000
1551	(Khóa ống) Van cầu φ 21 PN16	Cái	31.000
1552	(Khóa ống) Van cầu φ 27 PN16	Cái	40.000
1553	(Khóa ống) Van cầu φ 34 PN12.5	Cái	55.000

1554	(Nối giảm) Côn thu φ 27-21 PN16	Cái	1.500
1555	(Nối giảm) Côn thu φ 34-21 PN12.5	Cái	2.000
1556	(Nối giảm) Côn thu φ 34-27 PN12.5	Cái	2.500
1557	(Nối giảm) Côn thu φ 42-21 PN10	Cái	2.701
1558	(Nối giảm) Côn thu φ 42-27 PN10	Cái	2.900
1559	(Nối giảm) Côn thu φ 42-34 PN10	Cái	3.200
1560	(Nối giảm) Côn thu φ 48-21 PN10	Cái	3.801
1561	(Nối giảm) Côn thu φ 48-27 PN10	Cái	4.000
1562	(Nối giảm) Côn thu φ 48-34 PN10	Cái	4.200
1563	(Nối giảm) Côn thu φ 48-42 PN10	Cái	4.300
1564	(Nối giảm) Côn thu φ 60-21 PN8	Cái	5.400
1565	(Nối giảm) Côn thu φ 60-27 PN8	Cái	6.400
1566	(Nối giảm) Côn thu φ 60-34 PN8	Cái	6.400
1567	(Nối giảm) Côn thu φ 60-42 PN8	Cái	7.400
1568	(Nối giảm) Côn thu φ 60-48 PN8	Cái	7.400
1569	(Nối giảm) Côn thu φ 75-34 PN8	Cái	10.200
1570	(Nối giảm) Côn thu φ 75-42 PN8	Cái	10.200
1571	(Nối giảm) Côn thu φ 75-48 PN8	Cái	10.800
1572	(Nối giảm) Côn thu φ 75-60 PN8	Cái	11.501
1573	(Nối giảm) Côn thu φ 90-34 PN6	Cái	14.000
1574	(Nối giảm) Côn thu φ 90-42 PN6	Cái	15.000
1575	(Nối giảm) Côn thu φ 90-48 PN6	Cái	15.000
1576	(Nối giảm) Côn thu φ 90-60 PN6	Cái	15.500
1577	(Nối giảm) Côn thu φ 90-75 PN6	Cái	16.800
1578	(Nối giảm) Côn thu φ 110-34 PN6	Cái	22.501
1579	(Nối giảm) Côn thu φ 110-42 PN6	Cái	22.501
1580	(Nối giảm) Côn thu φ 110-48 PN6	Cái	22.501
1581	(Nối giảm) Côn thu φ 110-60 PN6	Cái	22.501
1582	(Nối giảm) Côn thu φ 110-75 PN6	Cái	24.000
1583	(Nối giảm) Côn thu φ 110-90 PN6	Cái	25.500
1584	Tê thu φ 27-21 PN16	Cái	3.100
1585	Tê thu φ 34-21 PN12.5	Cái	4.400
1586	Tê thu φ 34-27 PN12.5	Cái	4.400
1587	Tê thu φ 42-21 PN10	Cái	5.200
1588	Tê thu φ 42-27 PN10	Cái	5.800

1589	Tê thu ɸ 42-34 PN10	Cái	7.000
1590	Tê thu ɸ 48-21 PN10	Cái	8.300
1591	Tê thu ɸ 48-27 PN10	Cái	8.500
1592	Tê thu ɸ 48-34 PN10	Cái	9.000
1593	Tê thu ɸ 48-42 PN10	Cái	11.501
1594	Tê thu ɸ 60-21 PN8	Cái	11.700
1595	Tê thu ɸ 60-27 PN8	Cái	11.700
1596	Tê thu ɸ 60-34 PN8	Cái	13.000
1597	Tê thu ɸ 60-42 PN8	Cái	14.500
1598	Tê thu ɸ 60-48 PN8	Cái	15.000
1599	Tê thu ɸ 75-34 PN8	Cái	20.000
1600	Tê thu ɸ 75-42 PN8	Cái	21.500
1601	Tê thu ɸ 75-48 PN8	Cái	24.000
1602	Tê thu ɸ 75-60 PN8	Cái	27.000
1603	Tê thu ɸ 90-34 PN6	Cái	34.000
1604	Tê thu ɸ 90-42 PN6	Cái	34.000
1605	Tê thu ɸ 90-48 PN6	Cái	43.000
1606	Tê thu ɸ 90-60 PN6	Cái	43.000
1607	Tê thu ɸ 90-75 PN6	Cái	48.000
1608	Tê thu ɸ 110-34 PN6	Cái	54.000
1609	Tê thu ɸ 110-42 PN6	Cái	56.000
1610	Tê thu ɸ 110-48 PN6	Cái	65.000
1611	Tê thu ɸ 110-60 PN6	Cái	77.000
1612	Tê thu ɸ 110-75 PN6	Cái	51.000
1613	Tê thu ɸ 110-90 PN6	Cái	60.000
1614	Bạc chuyển bậc ɸ 75-34 PN8	Cái	10.000
1615	Bạc chuyển bậc ɸ 75-42 PN8	Cái	10.000
1616	Bạc chuyển bậc ɸ 75-48 PN8	Cái	10.000
1617	Bạc chuyển bậc ɸ 75-60 PN8	Cái	10.000
1618	Bạc chuyển bậc ɸ 90-42 PN6	Cái	15.200
1619	Bạc chuyển bậc ɸ 90-48 PN6	Cái	16.000
1620	Bạc chuyển bậc ɸ 90-60 PN6	Cái	17.500
1621	Bạc chuyển bậc ɸ 90-75 PN6	Cái	17.500
1622	Bạc chuyển bậc ɸ 110-48 PN6	Cái	30.000
1623	Bạc chuyển bậc ɸ 110-60 PN6	Cái	32.000

1624	Bạc chuyển bậc ϕ 110-75 PN6	Cái	34.000
1625	Bạc chuyển bậc ϕ 110-90 PN6	Cái	35.500
1626	Bạc chuyển bậc ϕ 140-75 PN6	Cái	40.000
1627	Bạc chuyển bậc ϕ 140-90 PN6	Cái	53.000
1628	Bạc chuyển bậc ϕ 140-110 PN6	Cái	53.000
1629	Bạc chuyển bậc ϕ 160-90 PN6	Cái	80.000
1630	Bạc chuyển bậc ϕ 160-110 PN6	Cái	87.000
1631	Măng sông ren trong ϕ 21 x 1/2" PN16	Cái	1.601
1632	Măng sông ren trong ϕ 27 x 3/4" PN16	Cái	1.800
1633	Măng sông ren trong ϕ 34 x 1" PN12.5	Cái	3.100
1634	Măng sông ren trong ϕ 42 x 1*1/4" PN10	Cái	4.200
1635	Măng sông ren trong ϕ 48 x 1*1/2" PN10	Cái	6.001
1636	Măng sông ren ngoài ϕ 21 x 1/2" PN16	Cái	13.200
1637	Măng sông ren ngoài ϕ 27 x 1/2" PN16	Cái	17.600
1638	Măng sông ren ngoài ϕ 27 x 3/4" PN16	Cái	27.000
1639	Măng sông ren ngoài ϕ 34 x 1" PN12.5	Cái	36.000
1640	Măng sông ren ngoài ϕ 42 x 1*1/4" PN10	Cái	49.000
1641	Măng sông ren ngoài ϕ 48 x 1*1/2" PN10	Cái	62.000
1642	Cút 90° ren trong đồng ϕ 21 x 1/2" PN16	Cái	2.701
1643	Cút 90° ren trong đồng ϕ 27 x 3/4" PN16	Cái	3.600
1644	Cút 90° ren trong đồng ϕ 34 x 1" PN12.5	Cái	6.001
1645	Tê ren trong đồng ϕ 21 x 1/2" PN16	Cái	15.400
1646	Tê ren trong đồng ϕ 27 x 1/2" PN16	Cái	22.000
1647	Tê ren trong đồng ϕ 27 x 3/4" PN16	Cái	27.000
1648	Tê ren trong đồng ϕ 34 x 1" PN12.5	Cái	53.000
	Phụ kiện ống PPR		
1649	(Nối góc 90°) Cút Φ 20 - PN 25	Cái	5.800
1650	(Nối góc 90°) Cút Φ 25 - PN25	Cái	7.700
1651	(Nối góc 90°) Cút Φ 32 - PN 25	Cái	13.500
1652	(Nối góc 90°) Cút Φ 40 - PN 25	Cái	22.000
1653	(Nối góc 90°) Cút Φ 50 - PN 25	Cái	38.600
1654	(Nối góc 90°) Cút Φ 63 - PN 25	Cái	118.201
1655	(Nối góc 90°) Cút Φ 75 - PN 25	Cái	154.300
1656	(Nối góc 90°) Cút Φ 90 - PN 25	Cái	238.000
1657	(Nối góc 90°) Cút Φ 110 - PN 25	Cái	485.000

1658	(Ba chạc 90°) Tê Φ 20 - PN 25	Cái	6.800
1659	(Ba chạc 90°) Tê Φ 25 - PN25	Cái	10.500
1660	(Ba chạc 90°) Tê Φ 32 - PN 25	Cái	17.300
1661	(Ba chạc 90°) Tê Φ 40 - PN 25	Cái	27.000
1662	(Ba chạc 90°) Tê Φ 50 - PN 25	Cái	53.000
1663	(Ba chạc 90°) Tê Φ 63 - PN 25	Cái	133.000
1664	(Ba chạc 90°) Tê Φ 75 - PN 25	Cái	199.700
1665	(Ba chạc 90°) Tê Φ 90 - PN 25	Cái	310.000
1666	(Ba chạc 90°) Tê Φ 110 - PN 25	Cái	480.000
1667	(Nối góc 45°) Chéch Φ 20 - PN 25	Cái	4.800
1668	(Nối góc 45°) Chéch Φ 25 - PN25	Cái	7.700
1669	(Nối góc 45°) Chéch Φ 32 - PN 25	Cái	11.600
1670	(Nối góc 45°) Chéch Φ 40 - PN 25	Cái	23.100
1671	(Nối góc 45°) Chéch Φ 50 - PN 25	Cái	44.100
1672	(Nối góc 45°) Chéch Φ 63 - PN 25	Cái	101.000
1673	(Nối góc 45°) Chéch Φ 75 - PN 25	Cái	155.300
1674	(Nối góc 45°) Chéch Φ 90 - PN 25	Cái	185.000
1675	(Nối góc 45°) Chéch Φ 110 - PN 25	Cái	322.100
1676	Nút bịt Φ 20 - PN 25	Cái	2.900
1677	Nút bịt Φ 25 - PN25	Cái	5.000
1678	Nút bịt Φ 32 - PN 25	Cái	6.500
1679	Nút bịt Φ 40 - PN 25	Cái	9.800
1680	Nút bịt Φ 50 - PN 25	Cái	18.500
1681	Nút bịt Φ 63 - PN 25	Cái	90.000
1682	Nút bịt Φ 75 - PN 25	Cái	160.001
1683	Nút bịt Φ 90 - PN 25	Cái	180.000
1684	Zắc co nhựa Φ 20 - PN 25	Cái	38.000
1685	Zắc co nhựa Φ 25 - PN25	Cái	56.000
1686	Zắc co nhựa Φ 32 - PN 25	Cái	80.500
1687	Zắc co nhựa Φ 40 - PN 25	Cái	95.000
1688	Zắc co nhựa Φ 50 - PN 25	Cái	145.100
1689	Ống tránh Φ 20 - PN 25	Cái	15.000
1690	Ống tránh Φ 25 - PN25	Cái	28.001
1691	(Van mở 50%) Van chặn Φ 20 - PN 25	Cái	180.000
1692	(Van mở 50%) Van chặn Φ 25 - PN25	Cái	220.000

1693	(Van mở 50%) Van chặn Φ 32 - PN 25	Cái	360.000
1694	(Van mở 50%) Van chặn Φ 40 - PN 25	Cái	500.000
1695	(Van mở 50%) Van chặn Φ 50 - PN 25	Cái	800.000
1696	Măng sông ren trong đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	42.000
1697	Măng sông ren trong đồng Φ 25 x 1/2"	Cái	46.500
1698	Măng sông ren trong đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	62.000
1699	Măng sông ren trong đồng Φ 32 x 1"	Cái	105.001
1700	Măng sông ren trong đồng Φ 40 x 1-1/4"	Cái	209.501
1701	Măng sông ren trong đồng Φ 50 x 1-1/2"	Cái	278.000
1702	Măng sông ren ngoài đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	48.000
1703	Măng sông ren ngoài đồng Φ 25 x 1/2"	Cái	55.501
1704	Măng sông ren ngoài đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	76.000
1705	Măng sông ren ngoài đồng Φ 32 x 1"	Cái	138.001
1706	Măng sông ren ngoài đồng Φ 40 x 1-1/4"	Cái	288.000
1707	Măng sông ren ngoài đồng Φ 50 x 1-1/2"	Cái	360.000
1708	Cút ren trong đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	47.000
1709	Cút ren trong đồng Φ 25 x 1/2"	Cái	53.000
1710	Cút ren trong đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	72.001
1711	Cút ren trong đồng Φ 32 x 1"	Cái	119.500
1712	Cút ren ngoài đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	59.500
1713	Cút ren ngoài đồng Φ 25 x 1/2"	Cái	67.300
1714	Cút ren ngoài đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	88.000
1715	Cút ren ngoài đồng Φ 32 x 1"	Cái	140.000
1716	Tê ren trong đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	47.000
1717	Tê ren trong đồng Φ 25 x 1/2"	Cái	51.000
1718	Tê ren trong đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	74.000
1719	Tê ren trong đồng Φ 32 x 1"	Cái	145.200
1720	Tê ren ngoài đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	52.500
1721	Tê ren ngoài đồng Φ 25 x 1/2"	Cái	57.000
1722	Tê ren ngoài đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	78.000
1723	Tê ren ngoài đồng Φ 32 x 1"	Cái	145.000
1724	Zắc co ren trong đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	100.000
1725	Zắc co ren trong đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	155.000
1726	Zắc co ren trong đồng Φ 32 x 1"	Cái	212.500

1727	Zắc co ren trong đồng Φ 40 x 1-1/4"	Cái	528.000
1728	Zắc co ren trong đồng Φ 50 x 1-1/2"	Cái	770.000
1729	Zắc co ren ngoài đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	116.001
1730	Zắc co ren ngoài đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	185.000
1731	Zắc co ren ngoài đồng Φ 32 x 1"	Cái	250.000
1732	Zắc co ren ngoài đồng Φ 40 x 1-1/4"	Cái	572.000
1733	Zắc co ren ngoài đồng Φ 50 x 1-1/2"	Cái	814.000
1734	(Nối giảm) Côn thu Φ 25-20 PN25	Cái	4.800
1735	(Nối giảm) Côn thu Φ 32-20 PN25	Cái	6.800
1736	(Nối giảm) Côn thu Φ 32-25 PN25	Cái	6.800
1737	(Nối giảm) Côn thu Φ 40-20 PN25	Cái	10.500
1738	(Nối giảm) Côn thu Φ 40-25 PN25	Cái	10.500
1739	(Nối giảm) Côn thu Φ 40-32 PN25	Cái	10.500
1740	(Nối giảm) Côn thu Φ 50-20 PN25	Cái	18.900
1741	(Nối giảm) Côn thu Φ 50-25 PN25	Cái	18.900
1742	(Nối giảm) Côn thu Φ 50-32 PN25	Cái	18.900
1743	(Nối giảm) Côn thu Φ 50-40 PN25	Cái	18.900
1744	(Nối giảm) Côn thu Φ 63-25 PN25	Cái	36.600
1745	(Nối giảm) Côn thu Φ 63-32 PN25	Cái	36.600
1746	(Nối giảm) Côn thu Φ 63-40 PN25	Cái	36.600
1747	(Nối giảm) Côn thu Φ 63-50 PN25	Cái	36.600
1748	(Nối giảm) Côn thu Φ 75-32 PN25	Cái	63.900
1749	(Nối giảm) Côn thu Φ 75-40 PN25	Cái	63.900
1750	(Nối giảm) Côn thu Φ 75-50 PN25	Cái	63.900
1751	(Nối giảm) Côn thu Φ 75-63 PN25	Cái	63.900
1752	(Nối giảm) Côn thu Φ 90-50 PN25	Cái	103.700
1753	(Nối giảm) Côn thu Φ 90-63 PN25	Cái	103.700
1754	(Nối giảm) Côn thu Φ 90-75 PN25	Cái	103.700
1755	(Nối giảm) Côn thu Φ 110-50 PN25	Cái	183.600
1756	(Nối giảm) Côn thu Φ 110-63 PN25	Cái	183.600
1757	(Nối giảm) Côn thu Φ 110-75 PN25	Cái	183.600
1758	(Nối giảm) Côn thu Φ 110-90 PN25	Cái	183.600
1759	Tê thu Φ 25-20 PN25	Cái	10.500
1760	Tê thu Φ 32-20 PN25	Cái	18.500
1761	Tê thu Φ 32-25 PN25	Cái	18.500

1762	Tê thu Φ 40-20 PN25	Cái	40.700
1763	Tê thu Φ 40-25 PN25	Cái	40.700
1764	Tê thu Φ 40-32 PN25	Cái	40.700
1765	Tê thu Φ 50-20 PN25	Cái	71.500
1766	Tê thu Φ 50-25 PN25	Cái	71.500
1767	Tê thu Φ 50-32 PN25	Cái	71.500
1768	Tê thu Φ 50-40 PN25	Cái	71.500
1769	Tê thu Φ 63-25 PN25	Cái	125.700
1770	Tê thu Φ 63-32 PN25	Cái	125.700
1771	Tê thu Φ 63-40 PN25	Cái	125.700
1772	Tê thu Φ 63-50 PN25	Cái	125.700
1773	Tê thu Φ 75-32 PN25	Cái	185.000
1774	Tê thu Φ 75-40 PN25	Cái	185.000
1775	Tê thu Φ 75-50 PN25	Cái	185.000
1776	Tê thu Φ 75-63 PN25	Cái	185.000
1777	Tê thu Φ 90-50 PN25	Cái	290.000
1778	Tê thu Φ 90-63 PN25	Cái	290.000
1779	Tê thu Φ 90-75 PN25	Cái	290.000
1780	Tê thu Φ 110-50 PN25	Cái	460.000
1781	Tê thu Φ 110-63 PN25	Cái	460.000
1782	Tê thu Φ 110-75 PN25	Cái	460.000
1783	Tê thu Φ 110-90 PN25	Cái	460.000
	Sản phẩm của Công ty CP Đầu tư Quốc tế khoáng sản JSC chi nhánh: Showroom TBVS Bắc Kạn, tổ 6, phường Đức Xuân, TP Bắc Kạn. Điện thoại 0327.278.829; 0336.791.498		
	Xí bệt		
1784	Bệt VS Trứng-R22	Cái	5.488.000
1785	Bệt VS - Hoa Văn nhiều	Cái	4.018.000
1786	Bệt VS-M38	Cái	2.626.400
1787	Bệt Vs-M32; M65; M68; M77; M89	Cái	2.842.000
1788	Bệt VS-M99	Cái	2.920.400
1789	Tiểu Nam Xả thường to	Cái	2.058.000
1790	Tiểu Nam cảm ứng treo tường	Cái	3.528.000
1791	Tiểu Nam Cảm Ứng đặt sàn (Liền Chân)	Cái	4.900.000

	Chậu RM		
1792	CRM-M1.0 các loại, xanh vân mây	Cái	1.666.000
1793	CRM- Bát Loa, Vuông 40*40, trắng trơn	Cái	1.078.000
1794	CRM-Mã 580	Cái	1.136.800
1795	CRM-Treo tường -6005; 6001	Cái	2.234.400
1796	CRM-M1.2 đen hoa văn nổi	Cái	1.803.200
1797	CRM-M1.0 âm trắng trơn	Cái	1.078.000
1798	Bộ Tủ Chậu PVC vân gỗ	Bộ	5.292.000
	Gương nhà tắm		
1799	Gương Thường M07; M17	Cái	225.400
1800	Gương MB	Cái	411.600
1801	Gương Tròn 60x60 3 CN	Cái	1.636.600
1802	Gương Trứng 2CN	Cái	1.705.200
1803	Gương Tròn Bao viền 3CN	Cái	1.960.000
1804	Gương Vuông 60*80 3CN	Cái	1.705.200
1805	Gương Vuông 60*80 1CN	Cái	1.381.800
1806	Gương tròn 60x60 1CN	Cái	1.176.000
	Sen tắm các loại		
1807	Sen Cây Inox Tròn Mờ	Bộ	1.058.400
1808	Sen Cây Không Tước	Bộ	3.400.600
1809	Sen Cây Inox Mã 01	Bộ	1.372.000
1810	Sen Cây Đồng Vàng	Bộ	6.895.280
1811	Sen Cây Inox vuông mờ	Bộ	1.626.800
1812	Sen Cây Chính nhiệt độ	Bộ	5.390.000
	Vòi rửa mặt		
1813	VRM- Đồng Vàng thấp	Cái	2.312.800
1814	VRM-Đồng Vàng Cao	Cái	2.818.480
1815	VRM-Cao Mã 261	Cái	940.800
1816	VRM-1506	Cái	960.400
1817	VRM-715-JD; 835-JD	Cái	1.078.000
1819	VRM-1512	Cái	705.600
1820	VRM-Đồng Đen thấp	Cái	784.000
1821	VRM-1507	Cái	627.200
1822	VRM-Đồng Cổ Xoay cao	Cái	1.274.000
1823	VRM-Đồng Cổ Xoay thấp	Cái	1.078.000

1824	VRM-Inox Bóng	Cái	784.000
1825	VRM-Cao đen (đồng)	Cái	774.200
1826	VRM-MS08 đen (đồng)	Cái	1.528.800
1827	VRM-Chậu cao (đồng)	Cái	1.666.000
	Vòi + Chậu rửa mặt		
1828	VRB-Inox bóng 8077	Cái	784.000
1829	VRB-Dây Rút mờ I 304	Cái	450.800
1830	VRB-Dây rút bóng I 304	Cái	960.400
1831	VRB-Lạnh chậu mềm 113-JD	Cái	352.800
1832	VRB-Chậu Vặn	Cái	980.000
1833	VRB-Nóng lạnh 026	Cái	1.038.800
1834	Chậu Rửa Bát Inox 304 mờ 2 hố cân	Cái	1.254.400
1835	Chậu Rửa Bát 2 hố lệch	Cái	2.136.400
	Phụ kiện các loại		
1836	Lô Giấy Inox 304	Cái	186.200
1837	Phụ Kiện Gương đế âm	Cái	411.600
1838	Phụ Kiện Gương đế nổi	Cái	352.800
1839	Kệ Góc Đơn Đồng	Cái	490.000
1840	Kệ Thẳng 2 tầng I nóc	Cái	882.000
1841	Xịt Xí Vi	Cái	205.800
1842	Thoát Sàn 01	Cái	133.280
1843	Thoát Sàn 02	Cái	107.800
1844	Thoát Sàn 03	Cái	54.880
1845	Giá Khăn Lard đồng vàng	Cái	1.920.800
1846	Giá Khăn Lard đồng trắng	Cái	1.705.200
1847	Vòi Lạnh Gắn Tường I nox 304 (vòi Xả Chậu)	Cái	88.200
	Đồng hồ nước		
	Công ty cổ phần thiết bị đo điện EMIC		
1848	Đồng hồ đo nước lạnh đa tia cấp B loại EW-15M1	cái	681.800
1849	Rắc co đồng DN15 35mm loại EW.05A2	cái	25.000
	Đồng hồ nước Minh Hòa tại cửa hàng Nguyễn Thị Thu - Tổ 5, phường Phùng Chí Kiên, thành phố Bắc Kạn		

1850	Đồng hồ đo nước loại từ đa tia cấp C, khay đồng, thân đồng, không bao gồm rắc co - nhãn hiệu MHD	cái	695.000
1851	Đồng hồ đo nước loại từ đa tia cấp B, khay đồng, thân nhựa PA, không bao gồm rắc co - nhãn hiệu MHD	cái	598.000
	Đồng hồ nhãn hiệu Minh Hòa của Công ty cổ phần đầu tư Minh Hòa báo giá tại Hà Nội		
1852	Đồng hồ loại từ đa tia cấp C, khay đồng, thân đồng, không rắc co (DN15)	cái	615.500
1853	Đồng hồ loại từ đa tia cấp C, khay đồng, thân nhựa PA, không rắc co (DN15)	cái	480.200
1854	Đồng hồ loại từ đa tia cấp B, thân đồng, không rắc co (DN15)	cái	511.100
1855	Đồng hồ đo nước loại từ đa tia cấp B, khay đồng, thân nhựa PA, không rắc co (DN15)	cái	400.000
1856	Đồng hồ loại từ đa tia cấp B, khay đồng, thân nhựa PA, không rắc co (DN20)	cái	436.900
1857	Đồng hồ loại từ đa tia cấp B, khay đồng, thân nhựa PA, không rắc co (DN25)	cái	516.900
1858	Đồng hồ loại từ đa tia cấp B, thân nhựa PA, có rắc co DN15	cái	256.600
1859	Đồng hồ loại từ đa tia cấp B, thân nhựa PA, có rắc co DN20	cái	337.800
1860	Đồng hồ loại từ đa tia cấp B, thân nhựa PA, có rắc co D15	cái	231.500
1861	Đồng hồ loại từ đa tia cấp B, thân nhựa PA, có rắc co D20	cái	289.400
1862	Rắc co nhựa đồng hồ DN15	cái	9.800
1863	Van 1 chiều nhựa DN15	cái	6.200
XI	VẬT LIỆU KHÁC giá bán tại Công ty TNHH Trần Toàn		

1864	Dàn giáo cao 1.5m phi 42 dày 1.4mm gioăng dày 1.0mm	Bộ	530.000
1865	Dàn giáo cao 1.7m phi 42 dày 1.4mm gioăng dày 1.0mm	Bộ	580.000
1866	Dàn giáo cao 2.0m phi 42 dày 1.4mm gioăng dày 1.0mm	Bộ	610.000
1867	Bản lề cối phi 18	Cái	7.000
1868	Bản lề cối phi 20	Cái	9.000
1869	Bản lề lá bé dày	Cái	5.000
1870	Bản lề lá bé mỏng	Cái	4.000
1871	Bản lề lá to	Cái	7.000
1872	Bản lề ô tô to đen	Cái	25.000
1873	Bi treo nhỏ	Cái	9.000
1874	Bi treo to	Cái	10.000
1875	Bánh xe bi ray V7 + tai	Cái	30.000
1876	Bánh xe bi ray V9 + tai	Bộ	40.000
1877	Băng dính giấy cát tường	Cuộn	45.000
1878	Cọ đánh rỉ	Hộp	20.000
1879	Chốt INOX bé	Cái	12.000
1880	Chốt INOX nhỏ	Cái	14.000
1881	Chốt phi 12 ngắn	Cái	11.000
1882	Chốt phi 14 ngắn	Cái	13.000
1883	Chốt phi 14 dài	Cái	14.000
1884	Chốt phi 16 ngắn	Cái	15.000
1885	Chốt phi 16 dài	Cái	17.000
1886	Chốt phi 18 ngắn	Cái	20.000
1887	Chụp sắt 13*26	Cái	1.800
1888	Chụp sắt 20*40	Cái	2.000
1889	Chụp sắt 25*50	Cái	2.500
1890	Chụp sắt 40*80	Cái	6.000
1891	Chụp nhựa	kg	25.000
1892	Cáp mềm vải (3m)	Dây	110.000
1893	Dây dù bệt	kg	75.000
1894	Đá cắt 100 (đá Thái)	Viên	6.000
1895	Đá cắt 350	Viên	35.000

1896	Đá mài 100	Viên	9.000
1897	Đá ráp xếp	Viên	10.000
1898	Đầu tô vít vàng	Cái	6.000
1899	Giấy Cát Tường P2 (Krộng 1.55)	m2	27.000
1900	Hồ lô đỏ + rêu	Cái	25.000
1901	Hồ lô xanh dương + ghi	Cái	30.000
1902	Ke chống bão rêu + đỏ	Hộp	95.000
1903	Kim chống sét 12*80cm	Cái	22.000
1904	Kim chống sét 16*80cm	Cái	29.000
1905	Kim chống sét 16*100cm	Cái	50.000
1906	Kim chống sét 16*115cm	Cái	60.000
1907	Kéo cắt tôn	Cái	90.000
1908	Mác gang	kg	19.000
1909	Núm hén	kg	24.000
1910	Nẹp huỳnh nhỏ	Cây	13.000
1911	Nẹp huỳnh to	Cây	16.000
1912	Que hàn kim tín 2,5 (2.5kg)	kg	29.333
1913	Que hàn 3.2 + 4ly (5kg)	kg	25.333
1914	Quả bóng sắt lan can phi 5	Quả	15.000
1915	Quả bóng sắt lan can phi 8	Quả	20.000
1916	Quả bóng sắt lan can phi 10	Quả	30.000
1917	Thước 7.5 mét	Cái	40.000
1918	Tay nắm cửa ống nhỏ	Đôi	35.000
1919	Tay nắm cửa ống to	Đôi	45.000
1920	Tăng đơ 6m	Cái	160.000
1921	Tăng đơ sắt phi 14	Cái	25.000
1922	Tăng đơ sắt phi 16	Cái	30.000
1923	U treo nhỏ (U6)	Cây	220.000
1924	U treo to (U8)	Cây	270.000
1925	Nờ sắt 10*10	Cái	4.000
1926	Nờ sắt 12*12	Cái	5.000
1927	Nờ sắt 14*15	Cái	15.000
1928	Nờ sắt 16*15	Cái	20.000
1929	Con lăn sơn bé	Cái	10.000
1930	Con lăn sơn to	Cái	20.000

PHỤ LỤC 02

Giá vật liệu xây dựng (chưa có VAT) tại trung tâm các huyện thời điểm Quý III năm 2023

(Kèm theo văn bản số /CBG-SXD ngày tháng 10 năm 2023 của Sở Xây dựng)

Đơn vị: Đồng

TT	Loại Vật liệu	Đơn vị	Huyện Bạch Thông	Huyện Ba Bể	Huyện Chợ Đồn	Huyện Chợ Mới	Huyện Na Rì	Huyện Pác Nặm	Huyện Ngân Sơn
			Thị trấn Phủ Thông	Thị trấn Chợ Rã	Thị trấn Bằng Lũng	Thị trấn Chợ Mới	Thị trấn Yên Lạc	Xã Bộc Bó	Xã Vân Tùng
I	XI MĂNG								
	Xi măng bao PCB THE VISAI - Công ty TNHH Minh Sơn Bắc Kạn ĐT: 0966. 638. 555 (bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp tại trung tâm các huyện)								
1	PCB 30	tấn	1.481.481	1.574.074	1.574.074	1.462.963	1.574.074	1.601.852	1.574.074
2	PCB 40	tấn	1.527.778	1.638.889	1.638.889	1.527.778	1.638.889	1.666.667	1.638.889
	Xi măng THE VISAI (xi măng rời bao loại 1000kg/1 bao)								
3	PCB 30	tấn	1.370.370	1.462.963	1.462.963	1.351.852	1.462.963	1.509.259	1.462.963
4	PCB 40	tấn	1.435.185	1.527.778	1.527.778	1.416.667	1.527.778	1.574.074	1.527.778
	Xi măng bao Thành Thắng - Công ty TNHH Minh Sơn Bắc Kạn ĐT: 0912.475.255 (bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp tại trung tâm các huyện)								
5	PCB 30	tấn	1.370.370	1.481.481	1.481.481	1.333.333	1.481.481	1.509.259	1.481.481
6	PCB 40	tấn	1.435.185	1.546.296	1.546.296	1.388.889	1.546.296	1.574.074	1.546.296

	Xi măng Quang Sơn - Công ty cổ phần xây dựng và Dịch vụ thương mại Doanh nhân trẻ Bắc Kạn (bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp tại trung tâm các huyện)								
7	Xi măng bao PCB 30	tấn	1.400.000	1.414.182	1.414.182	1.290.909	1.414.182	1.454.545	1.414.182
8	Xi măng bao PCB 40	tấn	1.490.909	1.509.091	1.509.091	1.381.818	1.509.091	1.545.455	1.509.091
9	Xi măng PCB30 rời dân dụng	tấn	1.200.000	1.218.182	1.218.182	1.090.909	1.218.182	1.254.545	1.218.182
10	Xi măng PCB40 rời dân dụng	tấn	1.236.364	1.254.545	1.254.545	1.127.273	1.254.545	1.290.909	1.254.545
11	Xi măng PCB40 rời công nghiệp	tấn	1.363.636	1.381.818	1.381.818	1.254.545	1.381.818	1.418.182	1.381.818
12	Xi măng xây trát	tấn	1.245.455	1.263.636	1.263.636	1.136.364	1.263.636	1.300.000	1.263.636
	Xi măng Xuân Thành - Công ty cổ phần xây dựng và Dịch vụ thương mại Doanh nhân trẻ Bắc Kạn: 0869.556.336 (bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp tại trung tâm các huyện)								
	Xi măng trát cao cấp	tấn	1.154.545	1.172.727	1.172.727	1.045.455	1.172.727	1.209.091	1.172.727
13	PCB30	tấn	1.381.818	1.400.000	1.400.000	1.272.727	1.400.000	1.436.364	1.400.000
14	PCB40	tấn	1.436.364	1.454.545	1.454.545	1.327.273	1.454.545	1.490.909	1.454.545
15	Jumbo PCB30	tấn	1.290.909	1.309.091	1.309.091	1.181.818	1.309.091	1.345.455	1.309.091
16	Jumbo PCB30	tấn	1.345.455	1.363.636	1.363.636	1.236.364	1.363.636	1.400.000	1.363.636
	Xi măng Yên Bái ĐT: 02163.886.397								
17	PCB 30 bao giấy	tấn	1.250.000	1.270.000	1.210.000	1.150.000	1.250.000	1.300.000	1.350.000
18	PCB 40 bao giấy	tấn	1.350.000	1.370.000	1.310.000	1.250.000	1.350.000	1.400.000	1.450.000
II	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM (Công ty TNHH Phúc Lộc)								

	Xi măng Quang Sơn, cát vàng Sông lô, đá 1x2 Suối Viên								
19	Bê tông Mác 150# độ sụt 12±2	m3	1.186.000	1.336.000	1.266.000	1.246.000	1.346.000	1.466.000	1.346.000
20	Bê tông Mác 200# độ sụt 12±2	m3	1.395.000	1.545.000	1.475.000	1.455.000	1.555.000	1.675.000	1.555.000
21	Bê tông Mác 250# độ sụt 12±2	m3	1.445.000	1.595.000	1.525.000	1.505.000	1.605.000	1.725.000	1.605.000
22	Bê tông Mác 300# độ sụt 12±2	m3	1.530.000	1.680.000	1.610.000	1.590.000	1.690.000	1.810.000	1.690.000
	Xi măng Quang Sơn, cát vàng Sông Cầu, đá 1x2 Suối Viên								
23	Bê tông Mác 150# độ sụt 12±2	m3	1.350.000	1.500.000	1.430.000	1.410.000	1.510.000	1.630.000	1.510.000
24	Bê tông Mác 200# độ sụt 12±2	m3	1.400.000	1.550.000	1.480.000	1.460.000	1.560.000	1.680.000	1.560.000
25	Bê tông Mác 250# độ sụt 12±2	m3	1.450.000	1.600.000	1.530.000	1.510.000	1.610.000	1.730.000	1.610.000
26	Bê tông Mác 300# độ sụt 12±2	m3	1.535.000	1.685.000	1.615.000	1.595.000	1.695.000	1.815.000	1.695.000
27	Bê tông Mác 350# độ sụt 12±2	m3	1.600.000	1.750.000	1.680.000	1.660.000	1.760.000	1.880.000	1.760.000
28	Bê tông Mác 400# độ sụt 12±2	m3	1.665.000	1.815.000	1.745.000	1.725.000	1.825.000	1.945.000	1.825.000

29	Bê tông Mác 450# độ sụt 12±2	m3	1.730.000	1.880.000	1.810.000	1.790.000	1.890.000	2.010.000	1.890.000
Xi măng Hoàng Thạch, cát vàng Sông lô, đá 1x2 Suối Viên									
30	Bê tông Mác 150# độ sụt 12±2	m3	1.360.000	1.510.000	1.440.000	1.420.000	1.520.000	1.640.000	1.520.000
31	Bê tông Mác 200# độ sụt 12±2	m3	1.490.000	1.640.000	1.570.000	1.550.000	1.650.000	1.770.000	1.650.000
32	Bê tông Mác 250# độ sụt 12±2	m3	1.550.000	1.700.000	1.630.000	1.610.000	1.710.000	1.830.000	1.710.000
33	Bê tông Mác 300# độ sụt 12±2	m3	1.630.000	1.780.000	1.710.000	1.690.000	1.790.000	1.910.000	1.790.000
Xi măng Hoàng Thạch, cát vàng Sông Cầu, đá 1x2 Suối Viên									
34	Bê tông Mác 150# độ sụt 12±2	m3	1.410.000	1.560.000	1.490.000	1.470.000	1.570.000	1.690.000	1.570.000
35	Bê tông Mác 200# độ sụt 12±2	m3	1.550.000	1.700.000	1.630.000	1.610.000	1.710.000	1.830.000	1.710.000
36	Bê tông Mác 250# độ sụt 12±2	m3	1.630.000	1.780.000	1.710.000	1.690.000	1.790.000	1.910.000	1.790.000
37	Bê tông Mác 300# độ sụt 12±2	m3	1.720.000	1.870.000	1.800.000	1.780.000	1.880.000	2.000.000	1.880.000
38	Bê tông Mác 350# độ sụt 12±2	m3	1.790.000	1.940.000	1.870.000	1.850.000	1.950.000	2.070.000	1.950.000

39	Bê tông Mác 400# độ sụt 12±2	m3	1.860.000	2.010.000	1.940.000	1.920.000	2.020.000	2.140.000	2.020.000
40	Bê tông Mác 450# độ sụt 12±2	m3	1.940.000	2.090.000	2.020.000	2.000.000	2.100.000	2.220.000	2.100.000
	Chi phí bơm bê tông								
41	Cầu kiên thông thường như: Móng, dầm, sàn...	m3	150.000	250.000	200.000	170.000	280.000	310.000	310.000
42	Cầu kiện phức tạp như: Vách, dầm cầu, trụ cầu...	m3	200.000	300.000	250.000	220.000	330.000	360.000	360.000
III	CỬA KÍNH, VÁCH KÍNH... (Công ty CP Đầu tư và xây dựng 77, tổ 15, phường Sông Cầu, TP Bắc Kạn) Cửa đi, cửa sổ, vách cố định đã bao gồm công lắp dựng và phụ kiện (trừ khóa cửa) chủng loại nhôm trong nước, màu sơn: trắng sứ, cà phê)								
	Cửa đi (kính AT 6,38mm)								
43	Cửa đi mở quay hệ VP 44	m2	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.970.000	1.970.000	1.950.000
44	Cửa đi mở quay hệ VP 450 (cánh ép góc gắn keo)	m2	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.090.000	2.090.000	2.070.000
45	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.950.000	2.950.000	2.930.000

46	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ 55	m2	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.230.000	2.230.000	2.210.000
	Cửa đi (kính AT 8,38mm)								
47	Cửa đi mở quay hệ VP 44	m2	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.040.000	2.040.000	2.020.000
48	Cửa đi mở quay hệ VP 450 (cánh ép góc gắn keo)	m2	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.160.000	2.160.000	2.140.000
49	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.020.000	3.020.000	3.000.000
50	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ 55	m2	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.300.000	2.300.000	2.280.000
	Pano nhôm								
51	Cửa đi mở quay hệ VP 44	m2	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.170.000	2.170.000	2.150.000
52	Cửa đi mở quay hệ VP 450 (cánh ép góc gắn keo)	m2	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.290.000	2.290.000	2.270.000
53	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.150.000	3.150.000	3.130.000
54	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ 55	m2	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.430.000	2.430.000	2.410.000

	Pano Aluminium Composite 3mm x 2 lớp								
55	Cửa đi mở quay hệ VP 44	m2	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.920.000	1.920.000	1.900.000
56	Cửa đi mở quay hệ VP 450 (cánh ép góc gắn keo)	m2	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.040.000	2.040.000	2.020.000
57	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.900.000	2.900.000	2.880.000
58	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ 55	m2	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.180.000	2.180.000	2.160.000
	Nhôm màu vân gỗ kính 6.38mm								
59	Cửa đi mở quay hệ VP 44	m2	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.200.000	2.200.000	2.180.000
60	Cửa đi mở quay hệ VP 450 (cánh ép góc gắn keo)	m2	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.320.000	2.320.000	2.300.000
61	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	3.160.000	3.160.000	3.160.000	3.160.000	3.180.000	3.180.000	3.160.000
62	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ 55	m2	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.397.000	2.397.000	2.440.000
	Cửa sổ (kính AT 6,38mm)								
63	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt hệ VP 44	m2	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.930.000	1.930.000	1.910.000

64	Cửa sổ mở quay hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.710.000	2.710.000	2.690.000
65	Cửa sổ mở quay, mở hất hệ 55; mở trượt hệ 48	m2	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.110.000	2.110.000	2.090.000
	Cửa sổ (kính AT 8,38mm)								
66	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt hệ VP 44	m2	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	2.000.000	2.000.000	1.980.000
67	Cửa sổ mở quay hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.780.000	2.780.000	2.760.000
68	Cửa sổ mở quay, mở hất hệ 55; mở trượt hệ 48	m2	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.180.000	2.180.000	2.160.000
	Cửa sổ (kính 5mm)								
69	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt hệ VP 44	m2	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.800.000	1.800.000	1.780.000
70	Cửa sổ mở quay hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.580.000	2.580.000	2.560.000

71	Cửa sổ mở quay, mở hất hệ 55; mở trượt hệ 48	m2	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.980.000	1.980.000	1.960.000
	Cửa sổ pano nhôm								
72	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt hệ VP 44	m2	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.130.000	2.130.000	2.110.000
73	Cửa sổ mở quay hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.910.000	2.910.000	2.890.000
74	Cửa sổ mở quay, mở hất hệ 55; mở trượt hệ 48	m2	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.310.000	2.310.000	2.290.000
	Cửa sổ Pano Aluminium Composite 3mm x 2 lớp								
75	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt hệ VP 44	m2	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.880.000	1.880.000	1.860.000
76	Cửa sổ mở quay hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.660.000	2.660.000	2.640.000
77	Cửa sổ mở quay, mở hất hệ 55; mở trượt hệ 48	m2	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.060.000	2.060.000	2.040.000

	Cửa sổ nhôm màu vân gỗ kính 6.38mm								
78	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt hệ VP 44	m2	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.160.000	2.160.000	2.140.000
79	Cửa sổ mở quay hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.940.000	2.940.000	2.920.000
80	Cửa sổ mở quay, mở hất hệ 55; mở trượt hệ 48	m2	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.340.000	2.340.000	2.320.000
	Vách cố định (kính AT 6,36 mm)								
81	Vách cố định nhôm hệ VP 44	m2	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.750.000	1.750.000	1.730.000
82	Vách cố định nhôm hệ XF 55	m2	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.530.000	2.530.000	2.510.000
83	Vách cố định nhôm hệ 55	m2	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.870.000	1.870.000	1.850.000
	Vách cố định (kính AT8,38mm)								
84	Vách cố định nhôm hệ VP 44	m2	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.820.000	1.820.000	1.800.000

85	Vách cố định nhôm hệ XF 55	m2	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.600.000	2.600.000	2.580.000
86	Vách cố định nhôm hệ 55	m2	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.940.000	1.940.000	1.920.000
	Vách cố định (kính 5mm)								
87	Vách cố định nhôm hệ VP 44	m2	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.620.000	1.620.000	1.600.000
88	Vách cố định nhôm hệ XF 55	m2	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.400.000	2.400.000	2.380.000
89	Vách cố định nhôm hệ 55	m2	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.740.000	1.740.000	1.720.000
	Vách cố định (pano nhôm)								
90	Vách cố định nhôm hệ VP 44	m2	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.950.000	1.950.000	1.930.000
91	Vách cố định nhôm hệ XF 55	m2	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.730.000	2.730.000	2.710.000
92	Vách cố định nhôm hệ 55	m2	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.070.000	2.070.000	2.050.000
	Vách cố định (Pano Aluminium Composite 3mm x 2 lớp)								

[illegible]

103	Khóa cửa đi KINLONG đa điểm (hệ 55)	bộ	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
104	Bộ khóa đầm chùy + khóa treo Việt Tiệp (cửa 2 cánh).	bộ	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
IV	SẮT THÉP XÂY DỰNG								
	Công ty TNHH Minh Sơn Bắc Kạn ĐT: 0966. 638. 555 (bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp tại trung tâm các huyện)								
105	Thép Hòa phát D6 - D8	kg	15.093	15.185	15.093	15.093	15.093	15.231	15.093
106	Thép Hòa phát D10	kg	15.278	15.370	15.278	15.278	15.278	15.417	15.278
107	Thép Hòa phát D12	kg	15.278	15.370	15.278	15.278	15.278	15.417	15.278
108	Thép Hòa phát D14 - D25	kg	15.278	15.370	15.278	15.278	15.278	15.324	15.278
109	Thép TISCO D6 - D8	kg	15.278	14.815	14.815	15.278	14.815	15.417	14.815
110	Thép TISCO D10	kg	15.463	15.556	15.556	15.463	15.556	15.602	15.556
111	Thép TISCO D12	kg	15.463	15.556	15.556	15.463	15.556	15.602	15.556
112	Thép TISCO D14 - D25	kg	15.463	15.556	15.556	15.463	15.556	15.602	15.556
	Công ty cổ phần xây dựng và Dịch vụ thương mại Doanh nhân trẻ Bắc Kạn: 0869.556.336 (bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp tại trung tâm các huyện)								
113	ThépVAS D6 - D8	kg	16.968	17.059	17.059	16.968	17.059	17.104	17.059
114	Thép VAS D10	kg	17.150	17.241	17.241	17.150	17.241	17.286	17.241
115	Thép VAS D12	kg	17.150	17.241	17.241	17.150	17.241	17.286	17.241
116	Thép VAS D14 - D32	kg	19.014	19.104	19.104	19.014	19.104	19.150	19.104

V	GẠCH TUYNEL								
	Công ty gồm và khai thác xây dựng Bắc Kạn: 0913.686.299 (bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp tại trung tâm các huyện)								
117	Gạch đặc tuynel loại A1	viên	1.065	1.111	1.111	1.093	1.157	1.204	1.111
118	Gạch lỗ tuynel loại A1	viên	926	972	972	1.046	1.019	1.065	972

PHỤ LỤC SỐ 03

**Giá vật liệu xây dựng tại cơ sở sản xuất, khai thác và cơ sở kinh doanh
quý III/2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn
(Theo báo giá của các đơn vị)**

(Kèm theo Công bố số /CBG-SXD ngày /10/2023 của Sở Xây dựng)

Đơn vị: Đồng

STT	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa VAT	Đơn vị sản xuất khai thác	Ghi chú
I	HUYỆN BẠCH THÔNG				
	Đá xây dựng				
1	Bột đá	m3	120.000	Mỏ đá Nà Cà. Địa chỉ: Xã Nguyễn Phúc	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 12/9/2026
2	Đá 0,5x1	m3	230.000		
3	Đá 1x2	m3	220.000		
4	Đá 2x4	m3	210.000		
5	Đá 4x6	m3	175.000		
6	Đá hộc	m3	140.000		
7	Đá cấp phối loại 1	m3	170.000		
8	Đá cấp phối loại 2	m3	155.000		
9	Gạch không nung	viên	900		
	Gạch xây dựng				
10	Gạch Tuy nel đặc loại A1	viên	1.130	Công ty CP gốm và Khai thác XD Bắc Kạn.	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 05/12/2025
11	Gạch Tuy nel rỗng loại A1	viên	980		
	Cát, sỏi xây dựng				
12	Cát nghiền dùng cho bê tông	m3	300.000	Mỏ cát Nà Mêng, xã Mỹ Thanh (Công ty TNHH SDTB)	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 25/5/2026
13	Sỏi	m3	150.000		
14	Cát trát (nguồn Tuyên Quang)	m3	450.000	Cơ sở vật liệu Phùng Văn Thành, thôn Nà Phát xã Tân Tú. Điện thoại 0373.829.055	Không có chứng nhận hợp quy sản phẩm gửi Sở Xây dựng Bắc Kạn
15	Cát Bê tông (nguồn Tuyên Quang)	m3	600.000		
16	Cát xây (nguồn Tuyên Quang)	m3	500.000		
17	Cát xây (nguồn Tuyên Quang)	m3	430.000	Cơ sở vật liệu Huân Quế - Thị trấn Phủ Thông	
18	Cát bê tông (nguồn Tuyên Quang)	m3	560.000		
19	Cát trát (nguồn Tuyên Quang)	m3	400.000		

II	HUYỆN BA BÈ				
	Đá xây dựng				
20	Đá 0,5x1	m3	180.000	Mỏ đá xã Bành Trạch - Doanh nghiệp tư nhân Việt Anh	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 03/8/2026
21	Đá 1x2	m3	280.000		
22	Đá 2x4	m3	270.000		
23	Đá 4x6	m3	230.000		
24	Đá hộc	m3	180.000		
25	Đá cấp phối loại 1	m3	178.000		
26	Đá cấp phối loại 2	m3	150.000		
27	Đá thải	m3	90.000		
III	HUYỆN CHỢ ĐỒN				
	Đá xây dựng				
28	Bột đá	m3	145.000	Mỏ đá Lũng Cà, tổ 17, Thị trấn Bằng Lũng (Công ty TNHH Thương Mại Thắng Lợi)	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 04/12/2023
29	Đá 0,5x1	m3	180.000		
30	Đá 1x2	m3	250.000		
31	Đá 2x4	m3	235.000		
32	Đá 4x6	m3	195.000		
33	Đá hộc	m3	165.000		
34	Đá cấp phối loại 1	m3	165.000		
35	Đá cấp phối loại 2	m3	150.000		
36	Bột đá	m3	120.000	Mỏ đá Lũng Mò, tổ 9, thị trấn Bằng Lũng (Doanh nghiệp tư nhân Đồng Sơn)	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 10/8/2026
37	Đá 0,5x1	m3	180.000		
38	Đá 1x2	m3	250.000		
39	Đá 2x4	m3	240.000		
40	Đá 4x6	m3	195.000		
41	Đá hộc	m3	165.000		
42	Đá cấp phối loại 1	m3	170.000		
43	Đá cấp phối loại 2	m3	155.000		
44	Bột đá	m3	170.000	Mỏ đá Kẹm Trinh, thị trấn Bằng Lũng huyện Chợ Đồn (sản phẩm của Công ty TNHH Hải Nam)	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 31/10/2025
45	Đá 0,5x1	m3	200.000		
46	Đá 1x2	m3	300.000		
47	Đá 2x4	m3	290.000		
48	Đá 4x6	m3	230.000		
49	Đá hộc	m3	200.000		
50	Đá cấp phối loại 1	m3	200.000		

51	Đá cấp phối loại 2	m3	180.000		
52	Bột đá	m3	150.000	Mỏ đá Lũng Váng. Địa chỉ: Thị trấn Bằng Lũng huyện Chợ Đồn (SP của Công ty TNHH MTV khoáng sản và Thương Mại Đồng Nam)	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 10/5/2026
53	Đá 0,5x1	m3	175.000		
54	Đá 1x2	m3	245.000		
55	Đá 2x4	m3	230.000		
56	Đá 4x6	m3	195.000		
57	Đá hộc	m3	165.000		
58	Đá cấp phối loại 1	m3	165.000		
59	Đá cấp phối loại 2	m3	155.000		
	Gạch xây dựng				
60	Gạch đặc XM cốt liệu (215x100x60)	viên	1.160		
61	Bột đá	m3	150.000	Mỏ đá Bàn Cẩu. Địa chỉ: Xã Yên Thịnh, huyện Chợ Đồn (SP của Công ty TNHH MTV khoáng sản và Thương Mại Đồng Nam)	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 10/5/2026
62	Đá 0,5x1	m3	170.000		
63	Đá 1x2	m3	270.000		
64	Đá 2x4	m3	270.000		
65	Đá 4x6	m3	210.000		
66	Đá hộc	m3	175.000		
67	Đá cấp phối loại 1	m3	180.000		
68	Đá cấp phối loại 2	m3	170.000		
	Cống ly tâm cốt thép miệng loe			Mỏ đá Lũng Váng. Địa chỉ: Thị trấn Bằng Lũng huyện Chợ Đồn (SP của Công ty TNHH MTV khoáng sản và Thương Mại Đồng Nam)	
69	D300-L2500	m	320.000		
70	D600-L2500	m	620.000		
71	D800-L2500	m	800.000		
72	D1000-L250	m	1.050.000		
	Cát xây dựng				
73	Cát Bê tông (nguồn Tuyên Quang)	m3	450.000	Cơ sở VLXD Tiến Quốc, Nà Quân, xã Phương Viên, huyện Chợ Đồn (0379 035 835	Không có chứng nhận hợp quy sản phẩm gửi Sở Xây dựng Bắc Kạn
74	Cát xây (nguồn Tuyên Quang)	m3	450.000		
75	Cát trát (nguồn Tuyên Quang)	m3	450.000		
IV	HUYỆN CHỢ MỚI				

	Đá xây dựng				
76	Đá 0,5x1	m3	290.000	HTX Thắng Lợi, xã Bình Văn, huyện Chợ Mới	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 14/8/2026
77	Đá 1x2	m3	290.000		
78	Đá 2x4	m3	280.000		
79	Đá 4x6	m3	250.000		
80	Đá hộc	m3	200.000		
81	Đá bẫy	m3	200.000		
82	Đá xô bồ (đá thải)	m3	150.000		
	Cát xây dựng				
83	Cát Bê tông (nguồn Tuyên Quang)	m3	460.000	Cơ sở kinh doanh Tuấn Cường, xã Thanh Thịnh, huyện Chợ Mới (0987 718 752)	Không có chứng nhận hợp quy sản phẩm gửi Sở Xây dựng Bắc Kạn
84	Cát xây (nguồn Yên Bái)	m3	300.000		
85	Cát trát (nguồn Yên Bái)	m3	300.000		
86	Cát xây (nguồn Hà Nội)	m3	280.000		
87	Cát trát (nguồn Hà Nội)	m3	280.000		
88	Cát xây (nguồn Yên Bái)	m3	310.000	Cty TNHH MTV Ngọc Ánh Bắc Kạn, thôn Khuổi Nhuan, xã Thanh Thịnh, huyện Chợ Mới (0388 519 234)	Không có chứng nhận hợp quy sản phẩm gửi Sở Xây dựng Bắc Kạn
89	Cát trát (nguồn Yên Bái)	m3	310.000		
90	Cát bê tông (nguồn Tuyên Quang)	m3	400.000		
91	Cát xây (nguồn Hà Nội)	m3	280.000		
92	Cát trát (nguồn Hà Nội)	m3	280.000		
V	HUYỆN NA RÌ				
	Đá xây dựng				
100	Bột đá	m3	160.000	Mỏ đá Thôm Ô. Địa chỉ: Xã Lam Sơn (Công ty TNHH SH Sơn Hà)	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 23/11/2025
101	Đá 0,5x1	m3	250.000		
102	Đá 1x2	m3	250.000		
103	Đá 2x4	m3	240.000		
104	Đá 4x6	m3	220.000		
105	Đá hộc	m3	220.000		
106	Đá cấp phối loại 1	m3	230.000		
107	Đá cấp phối loại 2	m3	180.000		
108	Bột đá	m3	170.000	Mỏ đá Lùng Tráng xã Cường Lợi, mỏ	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến
109	Đá 0,5x1	m3	280.000		

110	Đá 1x2	m3	300.000	đá Lũng Ráo Xã Cư Lễ (Cty CP xây dựng công trình 399)	ngày 12/6/2026
111	Đá 2x4	m3	240.000		
112	Đá 4x6	m3	220.000		
113	Đá hộc	m3	220.000		
114	Đá cấp phối loại 1	m3	270.000		
115	Đá cấp phối loại 2	m3	180.000		
	Gạch xi măng cốt liệu				
116	Gạch bê tông đặc (KT: 210x100x60)	viên	1.200	Mỏ đá Thôm Ô. Địa chỉ: Xã Lam Sơn (Công ty TNHH SH Sơn Hà)	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 23/11/2025
	Cát xây dựng, cấp phối tự nhiên				
117	Cát bê tông	m3	420.000	Mỏ cát Nà Đặng, thị trấn Yến Lạc (Cty CP Sao Mai Bắc Kạn)	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 30/6/2026
118	Cát vàng	m3	600.000	Bãi tập kết vật liệu Cty TNHH MTV Tiến Hiền (thị trấn Yến Lạc)	Không có chứng nhận hợp quy sản phẩm gửi Sở Xây dựng Bắc Kạn
119	Cát xây, trát	m3	460.000		
120	Cát xây	m3	440.000		
121	Cát bê tông	m3	500.000	Cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng Nông Lanh, xã Cư Lễ, huyện Na Rì	
122	Cát xây (nguồn Yên Bái)	m3	500.000		
123	Cát Bê tông (nguồn Tuyên Quang)	m3	640.000		
	HUYỆN PÁC NẠM				
	Đá xây dựng				
124	Đá 0,5x1	m3	200.000	Mỏ đá Kéo Pứt. Địa chỉ: Xã Nhạn Môn	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 31/10/2025
125	Đá 1x2	m3	300.000		
126	Đá 2x4	m3	290.000		
127	Đá 4x6	m3	230.000		
128	Đá hộc	m3	200.000		
129	Đá cấp phối loại 1	m3	200.000		
130	Đá cấp phối loại 2	m3	180.000		
	Cát Xây dựng				
131	Cát xây (nguồn Tuyên Quang)	m3	500.000	Doanh nghiệp tư nhân Toàn	Không có chứng nhận

132	Cát bê tông (nguồn Tuyên Quang)	m3	530.000	Chinh, xã Bộc Bó, huyện Pắc Nặm	hợp quy sản phẩm gửi Sở Xây dựng Bắc Kạn
133	Cát trát (nguồn Yên Bái)	m3	600.000		
134	Cát bê tông (nguồn Yên Bái)	m3	650.000		
	THÀNH PHỐ BẮC KẠN				
	Đá xây dựng				
135	Đá 0,5x1	m3	120.000	Mỏ đá Suối Viên. Địa chỉ phường Xuất hóa (Công ty cổ phần Hồng Hà)	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 19/12/2024
136	Đá 1x2	m3	230.000		
137	Đá 2x4	m3	210.000		
138	Đá 4x6	m3	185.000		
139	Đá hộc	m3	165.000		
140	Đá cấp phối loại 1	m3	200.000		
141	Đá cấp phối loại 2	m3	180.000		
142	Đá xô bồ (đá sau nổ mìn khai thác)	m3	80.000		
143	Bột đá (trộn)	m3	135.000	Mỏ đá Suối Viên. Địa chỉ: Phường Xuất Hóa (Công ty Việt Thắng)	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 28/8/2026
144	Bột đá (tinh - mịn)	m3	150.000		
145	Đá 0,5x1	m3	140.000		
146	Đá 1x2	m3	230.000		
147	Đá 1 x 1.6	m3	230.000		
148	Đá 2x4	m3	220.000		
149	Đá bẫy - Loại A	m3	160.000		
150	Đá bẫy - Loại B	m3	140.000		
151	Đá 4x6	m3	165.000		
152	Đá hộc	m3	160.000		
153	Xô bồ	m3	80.000		
	Gạch xây dựng				
154	Gạch đặc, gạch lỗ XM cốt liệu 210x100x60	viên	900	Công ty TNHH SXVL xây dựng Đức Long Giang Bắc Kạn (Tổ 1A, P. Đức Xuân)	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 26/02/2026
155	Gạch XM cốt liệu 210x100x60	viên	1.100	Công ty TNHH MTV Hoàng Dương (Tổ 6, P.Xuất Hóa)	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 01/12/2023

156	Gạch lát Terrazzo (bê tông xi măng) KT: 30x30x0.3cm	m2	100.000	Nhà máy gạch không nung Phường Xuất Hóa (Công ty Hong Hà)	
157	Gạch lát Terrazzo (bê tông xi măng) KT: 40x40x0,3cm	m2	90.000		
	Cát xây dựng				
158	Cát nghiền sử dụng cho vữa	m3	240.000	Mỏ đá Suối Viên. Địa chỉ: Phường Xuất Hóa (Công ty Hong Hà)	
159	Cát nghiền sử dụng cho bê tông	m3	280.000		
160	Cát xây (nguồn Tuyên Quang)	m3	490.000	Công ty TNHH TMDV&ĐT Phúc Phát đạt, tổ 9, Phường Chí Kiên, TP Bắc Kạn	Không có chứng nhận hợp quy sản phẩm gửi Sở Xây dựng Bắc Kạn
161	Cát bê tông (nguồn Tuyên Quang)	m3	520.000		
162	Cát xây (nguồn Hà Nội)	m3	360.000		
163	Cát trát (nguồn Hà Nội)	m3	360.000		
164	Cát bê tông (nguồn Thái Nguyên)	m3	436.364		
165	Cát xây (nguồn Yên Bái)	m3	390.000		
166	Cát trát (nguồn Yên Bái)	m3	390.000		
	Bê tông nhựa nóng				
	Bê tông thương phẩm M100	m3			
167	Bê tông nhựa nóng C12.5 (hàm lượng nhựa 4.6%)	tấn	1.300.000	Trạm bê tông nhựa nóng Suối Viên - Tổ 6, phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn (Công ty cổ phần Hong Hà)	
168	Bê tông nhựa nóng C16 (hàm lượng nhựa 4.6%)	tấn	1.300.000		
169	Bê tông nhựa nóng C19 (hàm lượng nhựa 4.6%)	tấn	1.260.000		
VIII	Huyện Ngân Sơn				
	Cát các loại				
170	Cát xây (nguồn Tuyên Quang)	m3	600.000	Công ty Thương mại và Dịch vụ Ngọc Tùng	Không có chứng nhận hợp quy sản phẩm gửi Sở Xây dựng Bắc Kạn
171	Cát xây (nguồn Cao Bằng)	m3	450.000		
172	Cát xây (nguồn Đa Phúc)	m3	550.000		
173	Cát trát (nguồn Tuyên Quang)	m3	600.000		
174	Cát trát (nguồn Ba Bể)	m3	550.000		
175	Cát trát (nguồn Đa Phúc)	m3	530.000		
176	Cát bê tông (nguồn Tuyên Quang)	m3	600.000		
177	Cát bê tông (nguồn Cao Bằng)	m3	450.000		

178	Cát bê tông (nguồn Đa Phúc)	m3	550.000		
	Đá xây dựng				
179	Bột đá	m3	210.000	Mỏ đá Bản Tặc xã Đức Vân (Doanh nghiệp Tư nhân Cao Bắc ĐT: 02093.871. 888)	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 13/12/2025
180	Đá 0,5x1	m3	275.000		
181	Đá 1x2	m3	275.000		
182	Đá 2x4	m3	250.000		
183	Đá 4x6	m3	240.000		
184	Đá hộc	m3	210.000		
185	Đá cấp phối loại 1	m3	230.000		
186	Đá cấp phối loại 2	m3	190.000		

PHỤ LỤC SỐ 04

**Giá vật liệu xây dựng tại cơ sở sản xuất, khai thác và cơ sở kinh doanh theo hóa đơn
quý III/2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn
(Theo hóa đơn)**

(Kèm theo Công bố số /CBG-SXD ngày /10/2023 của Sở Xây dựng)

Đơn vị: Đồng

STT	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa VAT	Đơn vị sản xuất khai thác	Ghi chú
I	HUYỆN BẠCH THÔNG				
	Đá xây dựng				
1	Đá 1x2	m3	190.000	Mỏ đá Nà Cà. Địa chỉ: Xã Nguyễn Phúc	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 12/9/2026
2	Đá 2x4	m3	190.000		
3	Đá 4x6	m3	175.000		
4	Đá hộc	m3	150.000		
5	Đá cấp phối loại 2	m3	130.000		
6	Gạch không nung	viên	950		
	Gạch xây dựng				
7	Gạch Tuy nel đặc loại A	viên	1.000	Công ty CP gốm và Khai thác XD Bắc Kạn.	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 05/12/2025
II	HUYỆN BA BỂ				
	Đá xây dựng				
8	Đá 0,5x1	m3	114.545	Mỏ đá xã Bành Trạch - Doanh nghiệp tư nhân Việt Anh	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 03/8/2026
9	Đá 1x2	m3	205.455		
10	Đá 2x4	m3	200.909		
11	Đá 4x6	m3	167.273		
12	Đá hộc	m3	123.636		
13	Đá cấp phối loại 1	m3	94.454		
14	Đá cấp phối loại 2	m3	91.818		
III	HUYỆN CHỢ ĐỒN				
	Đá xây dựng				
15	Bột đá	m3	109.091	Mỏ đá Lũng Cà, tổ 17, Thị trấn Bằng Lũng (Công ty TNHH Thương Mại Thắng Lợi)	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 04/12/2023
16	Đá 0,5x1	m3	109.091		
17	Đá 1x2	m3	209.091		
18	Đá 2x4	m3	204.545		

19	Đá hộc	m3	127.273		
20	Đá cấp phối loại 1	m3	150.000		
21	Đá cấp phối loại 2	m3	127.273		
22	Đá cấp phối loại 2	m3	136.364		
23	Đá 0,5x1	m3	150.000	Mỏ đá Lũng Mò, tổ 9, thị trấn Bằng Lũng (Doanh nghiệp tư nhân Đồng Sơn)	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 10/8/2026
24	Đá 1x2	m3	200.000		
25	Đá 2x4	m3	220.000		
26	Đá hộc	m3	165.000		
27	Đá 2x4	m3	181.818	Mỏ đá Kẹm Trinh, thị trấn Bằng Lũng huyện Chợ Đồn (sản phẩm của Công ty TNHH Hải Nam)	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 31/10/2025
28	Đá 0,5x1	m3	190.909		
29	Đá 1x2	m3	190.909		
30	Bột đá	m3	127.272	Mỏ đá Lũng Váng. Địa chỉ: Thị trấn Bằng Lũng huyện Chợ Đồn (SP của Công ty TNHH MTV khoáng sản và Thương Mại Đồng Nam)	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 10/5/2026
31	Đá 1x2	m3	200.000		
32	Đá 2x4	m3	200.000		
33	Đá hộc	m3	136.364		
34	Đá cấp phối loại 2	m3	122.727		
	Gạch xây dựng				
35	Gạch đặc XM cốt liệu (215x100x60)	viên	1.000		
36	Bột đá	m3	127.272	Mỏ đá Bàn Cẩu. Địa chỉ: Xã Yên Thịnh, huyện Chợ Đồn (SP của Công ty TNHH MTV khoáng sản và Thương Mại Đồng Nam)	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 10/5/2026
37	Đá 1x2	m3	200.000		
38	Đá 2x4	m3	200.000		
39	Đá hộc	m3	136.364		
40	Đá cấp phối loại 2	m3	122.727		
	Cống ly tâm cốt thép miệng loe			Mỏ đá Lũng Váng.	
41	D300-L2500	m	305.556		

	HUYỆN CHỢ MỚI				
	Đá xây dựng				
42	Đá 1x2	m3	290.000	HTX Thắng Lợi, xã Bình Văn, huyện Chợ Mới	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 14/8/2026
	Cát xây dựng				
43	Cát xây (nguồn Yên Bái)	m3	310.000	Cty TNHH MTV Ngọc Ánh Bắc Kạn, thôn Khuổi Nhuần, xã Thanh Thịnh, huyện Chợ Mới (0388 519 234)	Không có chứng nhận hợp quy sản phẩm gửi đến Sở Xây dựng Bắc Kạn
44	Cát trát (nguồn Yên Bái)	m3	310.000		
45	Cát bê tông (nguồn Tuyên Quang)	m3	400.000		
	HUYỆN NA RỊ				
	Đá xây dựng				
46	Đá 0,5x1	m3	220.000	Mỏ đá Thôm Ô. Địa chỉ: Xã Lam Sơn (Công ty TNHH SH Sơn Hà)	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 23/11/2025
47	Đá 1x2	m3	227.272		
48	Đá 4x6	m3	200.000		
49	Đá hộc	m3	200.000		
50	Đá cấp phối loại 2	m3	170.000		
51	Đá 2x4	m3	240.000	Mỏ đá Lũng Tráng xã Cường Lợi, mỏ đá Lũng Ráo Xã Cư Lễ (Cty CP xây dựng công trình 399)	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 12/6/2026
52	Đá 4x6	m3	220.000		
53	Đá hộc	m3	220.000		
54	Đá cấp phối loại 2	m3	180.000		
	Cát xây dựng, cấp phối tự nhiên				
55	Cát bê tông	m3	330.000	Mỏ cát Nà Đăng, thị trấn Yên Lạc (Cty CP Sao Mai Bắc Kạn)	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 30/6/2026
56	Cát vàng	m3	410.000	Bãi tập kết vật liệu Cty TNHH MTV Tiến Hiền (thị trấn Yên Lạc)	Không có chứng nhận hợp quy sản phẩm gửi đến Sở Xây dựng Bắc Kạn
57	Cát xây, trát	m3	409.000		
58	Cát xây	m3	464.024		
59	Cát bê tông	m3	500.000	Cơ sở kinh	

60	Cát xây	m3	500.000	doanh vật liệu xây dựng Nông Lanh, xã Cư Lễ, huyện Na Rì	
61	Cát Bê tông	m3	640.000		
	HUYỆN PÁC NẶM				
	Đá xây dựng				
62	Đá 1x2	m3	190.909	Mỏ đá Kéo Pứt. Địa chỉ: Xã Nhận Môn	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 31/10/2025
63	Đá 2x4	m3	190.909		
64	Đá 4x6	m3	181.818		
	Cát Xây dựng				
65	Cát xây	m3	454.545	HTX Gia Hưng, xã Bộc Bô, huyện Pác Nặm	Không có chứng nhận hợp quy sản phẩm gửi đến Sở Xây dựng Bắc Kạn
66	Cát xây	m3	500.000	Doanh nghiệp tư nhân Mạc Sâm, xã Công Bằng, huyện Pác Nặm	
67	Cát trát	m3	545.454		
68	Cát bê tông	m3	545.454		
	THÀNH PHỐ BẮC KẠN				
	Đá xây dựng				
69	Đá 0,5x1	m3	110.000	Mỏ đá Suối Viên. Địa chỉ phường Xuất hóa (Công ty cổ phần Hồng Hà)	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 19/12/2024
70	Đá 1x2	m3	190.000		
71	Đá 2x4	m3	170.000		
72	Đá hộc	m3	150.000		
73	Đá cấp phối loại 2	m3	130.000		
74	Bột đá (trộn)	m3	118.000	Mỏ đá Suối Viên. Địa chỉ: Phường Xuất Hóa (Công ty Việt Thắng)	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 28/8/2026
75	Đá 0,5x1	m3	136.000		
76	Đá 1x2	m3	190.000		
77	Đá 4x6	m3	150.000		
78	Đá hộc	m3	136.363		
79	Xô bô	m3	75.000		
	Gạch xây dựng				

80	Gạch đặc, gạch lỗ XM cốt liệu 210x100x60	viên	1.000	Công ty TNHH SXVL xây dựng Đức Long Giang Bắc Kạn (Tổ 1A, P. Đức Xuân)	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 26/02/2026
	Cát xây dựng				
81	Cát nghiền xây	m3	135.000	Mỏ đá Suối Viên. Địa chỉ: Phường Xuất Hóa (Công ty Hồng Hà)	
82	Cát xây dựng	m3	436.363	Công ty TNHH TMDV&ĐT Phúc Phát đạt, tổ 9, Phường Chí Kiên, TP Bắc Kạn	Không có chứng nhận hợp quy sản phẩm gửi đến Sở Xây dựng Bắc Kạn
83	Cát xây dựng	m3	463.636		
	Bê tông nhựa nóng				
	Bê tông thương phẩm M100	m3	920.000		
84	Bê tông nhựa nóng C16	m3	1.070.000	Trạm bê tông nhựa nóng Suối Viên - Tổ 6, phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn (Công ty cổ phần Hồng Hà)	
85	Bê tông thương phẩm M200, đá 1x2	m3	1.400.000	Công ty TNHH Phúc Lộc	
86	Thép ống hộp mạ kẽm các loại	kg	17.000	Cty TNHH Trần Toàn	
87	Thép tròn trơn	kg	17.610		
88	Tôn mạ màu 0.41mm	m2	105.000		
89	Tôn mạ màu Fujiton 0.4mm	m2	103.000		
90	Que hàn	kg	27.700		
	Huyện Ngân Sơn				
	Cát các loại				

91	Cát xây	m3	600.000	Công ty Thương mại và Dịch vụ Ngọc Tùng	Không có chứng nhận hợp quy sản phẩm gửi đến Sở Xây dựng Bắc Kạn
92	Cát xây	m3	450.000		
	Đá xây dựng				
93	Bột đá	m3	210.000	Mỏ đá Bản Tặc xã Đức Vân (Doanh nghiệp Tư nhân Cao Bắc ĐT: 02093.871. 888)	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 13/12/2025
94	Đá 4x6	m3	240.000		
95	Đá hộc	m3	210.000		
96	Đá cấp phối loại 2	m3	190.000		